

**BAN CÔNG TÁC ĐẠI BIỂU
TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG ĐẠI BIỂU DÂN CỬ**



B TẬP SAN ỒI DƯỠNG

SỐ 02/THÁNG 04/2013

CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÀ KỸ NĂNG GIÁM SÁT THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ



**TÀI LIỆU THAM KHẢO PHỤC VỤ HỘI NGHỊ BỒI DƯỠNG DÀNH
CHO ĐẠI BIỂU DÂN CỬ**

BIÊN TẬP

Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử

TRỤ SỞ

37 HÙNG VƯƠNG

BA ĐÌNH - HÀ NỘI

ĐT: 080-44352

FAX :080-46003

Website: www.ttbd.gov.vn

Email: ttbd@qh.gov.vn

Mục lục	3
Mở đầu	5
PHẦN MỘT: VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	6
I. Tình hình đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS):	7
1. Thống kê về tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số	7
2. Đặc điểm đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số	9
3. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số	10
II. Việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo (XĐGN) đối với đồng bào dân tộc thiểu số	13
1. Hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số	13
a. Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135 giai đoạn II)	14
b. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010	15
c. Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện (nay là 62 huyện) nghèo	17
d. Các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	18
2. Kết quả thực hiện chính sách:	20
a. Những thành tựu	20
b. Những hạn chế	24
3. Nguyên nhân:	26
a. Nguyên nhân khách quan:	26
b. Nguyên nhân chủ quan	27
III. Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số	28
1. Phương hướng chung đối với chính sách xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số:	29
2. Một số giải pháp:	30
PHẦN HAI: KỸ NĂNG GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ	34
I. Một số yêu cầu trước khi tiến hành hoạt động giám sát và tiêu chí giám sát	36
1. Một số yêu cầu trước khi tiến hành hoạt động giám sát	36
2. Một số tiêu chí giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo	37
II. Kỹ năng tham gia Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số	39
1. Kỹ năng lập tờ trình yêu cầu thành lập đoàn giám sát công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số:	39
2. Kỹ năng lập chương trình giám sát	39
3. Kỹ năng yêu cầu cung cấp thông tin	41

4. Kỹ năng đọc báo cáo.....	41
5. Kỹ năng xem xét, xác minh vấn đề.....	42
6. Kỹ năng thảo luận các kết quả thu được sau quá trình xem xét, xác minh.....	42
7. Kỹ năng viết báo cáo.....	43
8. Kỹ năng kiến nghị.....	43
9. Kỹ năng đôn đốc thực hiện kết luận hoặc kiến nghị sau giám sát.....	44
III – Một số kinh nghiệm khi tiến hành hoạt động giám sát thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số	46
1. Biết gạt lọc thông tin một cách nhanh chóng, chính xác.....	46
2. Phân công nhiệm vụ thành viên rõ ràng.....	46
3. Không để bị sa đà vào công việc hành chính của đối tượng chịu sự giám sát.....	47
4. Giữ vị thế khách quan với tinh thần sẵn sàng hợp tác.....	47
5. Chú trọng cả khâu đôn đốc thực hiện kiến nghị sau giám sát.....	48

PHỤ LỤC:

1. Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.....	50
2. Quyết định 551/QĐ-TTG Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.....	56

Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, trong suốt chiều dài lịch sử, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta có ý nghĩa rất quan trọng và luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước.

Trong xu thế hiện nay, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc đã và đang được quan tâm với nhiều nội dung cần được nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn, trong đó có vấn đề xóa đói giảm nghèo. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách về xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, giữ vững ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, có thể nói, vùng đặc biệt khó khăn ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là nơi đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống. Trong số hơn 10 triệu người nghèo nhất cả nước hiện nay ở nước ta, hầu hết tập trung vào nhóm cư dân nông thôn miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số. Vì vậy, chương trình xóa đói giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước, là sự nghiệp của toàn dân và phải được thực hiện song hành cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với vai trò của mình, người đại biểu Quốc hội nói riêng và đại biểu dân cử nói chung luôn cần thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước một cách bền vững và có hiệu quả.

Nhận thức được điều này, Tập san Chính sách xóa đói, giảm nghèo và kỹ năng giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số được tiến hành biên soạn nhằm mục đích giới thiệu tới các vị đại biểu dân cử những vấn đề cơ bản, thực tiễn nhất về tình hình đói nghèo của vùng dân tộc thiểu số cùng với những đánh giá, nhận định cũng như kiến nghị về việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam. Tài liệu cũng đồng thời cung cấp cho các đại biểu một số kỹ năng cơ bản khi thực hiện các hoạt động giám sát chương trình xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số.

Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử xin trân trọng giới thiệu tới các đại biểu làm tài liệu tham khảo.

Phần I:

VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Mục đích:

Cung cấp cho đại biểu dân cử những thông tin, số liệu về tình hình đói nghèo, những khó khăn ở vùng dân tộc thiểu số và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời, phần này cũng sẽ nêu lên những phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao việc thực hiện các chính sách đó.

Nội dung chính phần này:

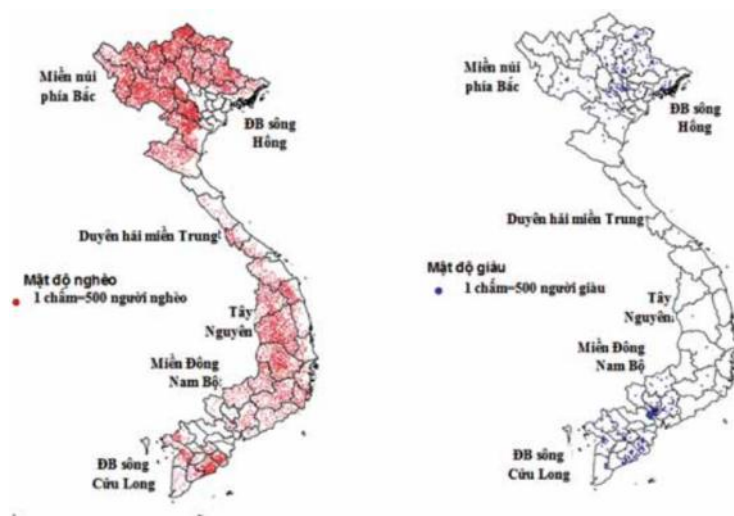
- I. Tình hình đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số
- II. Việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số
- III. Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

I. Tình hình đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS):

1. Thống kê về tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Theo định nghĩa chung về “nghèo” được đưa ra tại Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tổ chức tại Bangkok, Thái Lan tháng 9 năm 1993 được Việt Nam thừa nhận: “Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương”. Trong đó, “nghèo tuyệt đối” là “tình trạng không có khả năng thu nhập một lượng sản phẩm tối thiểu để sống”, và “nghèo tương đối” là “tình trạng mức thu nhập chỉ bằng một phần ba mức thu nhập bình quân”.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã thành công trong việc giảm tỷ lệ nghèo từ gần 58% năm 1993 xuống còn dưới 14% vào năm 2008⁽¹⁾. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo ở đồng bào dân tộc thiểu số thấp hơn so với của cả nước. Và điều đáng lo ngại là đồng bào dân tộc thiểu số đang ngày càng trở thành đối tượng chính của nghèo đói, người dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong tổng dân số nghèo và tình trạng nghèo đói vẫn tiếp diễn một cách nan giải đối với các dân tộc thiểu số.



(Bản đồ 1: Xu hướng nghèo và khả năng kinh tế của các nhóm dân tộc thiểu số theo vùng)

Nguồn: Lanjouw, Marra và Nguyễn 2012)

Bản đồ này cho thấy, người dân tộc thiểu số nghèo chủ yếu tập trung ở các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Những dân tộc có điều kiện kinh tế tốt hơn sinh sống ở các khu vực ĐBSCL và Đông Nam Bộ, một số sinh sống tại các thành phố, thị trấn miền núi Đông Bắc Bộ.

Đối với vùng dân tộc thiểu số, tại các xã đặc biệt khó khăn, thu nhập bình quân đầu người khoảng 4,2 triệu đồng/người/năm, chỉ bằng 1/6 thu nhập bình quân của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo là 28,8% (theo chuẩn nghèo 200.000/người/tháng), 60% (theo chuẩn nghèo 400.000/người/tháng) với 1,4 triệu hộ nghèo và 6,3 triệu người nghèo. Ở một số vùng như Tây Bắc, Tây Nghệ An, Tây Thanh Hoá, có nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 80-85%⁽²⁾.

Tỷ lệ nghèo của dân tộc rất ít người là rất cao: Sila là 80%, Ôđù là 85,5%. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo ở các hộ dân tộc H'Mông cao nhất (74% hộ đồng bào dân tộc Mông là hộ nghèo), tiếp sau đó là người Bana, H're, và các dân tộc khác ở Tây Nguyên cũng có tỷ lệ nghèo rất cao. Các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng và một số dân tộc khác ở vùng núi Phía Bắc có tỷ lệ nghèo xấp xỉ với mức bình quân các dân tộc thiểu số trên cả nước⁽³⁾.

Năm 2008, tỉ lệ nghèo của dân tộc thiểu số cả nước là 50,3%. Tuy nhiên, theo các phương pháp tính chuẩn nghèo của thế giới và chuẩn nghèo Việt Nam, năm 2010, do có sự điều chỉnh về chuẩn nghèo nên tỉ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số tăng lên 66,3% (xem bảng 2 dưới đây). Như vậy, mặc dù đã có những bước tiến đáng kể trong lĩnh vực giảm nghèo, nhưng đến năm 2010 vẫn còn hơn một nửa đồng bào DTTS ở Việt Nam sống dưới ngưỡng nghèo, cao hơn gấp 3 lần so với tỉ lệ nghèo chung của cả nước và gấp 5 lần tỉ lệ nghèo của nhóm dân tộc đa số.

Bảng 2: Tỉ lệ người nghèo⁽⁴⁾ (Đơn vị tính: %)

Nguồn: GSO 2011

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0	14.5	20.7
Theo vùng miền							
Đồng bằng sông Hồng	61.4	28.6	22.4	12.1	8.8	8.1	11.4
Đông Bắc	78.9	55.8	38.4	29.4	25.0	24.3	37.7
Tây Bắc	81.0	73.4	68.0	58.6	49.0	45.7	60.1
Bắc Trung Bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1	22.6	28.1
Duyên hải Nam Trung Bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6	13.7	18.1
Tây Nguyên	61.2	57.9	51.8	33.1	28.6	24.1	32.8
Đông Nam Bộ	40.0	13.5	10.6	5.4	5.8	3.5	8.6
Tây Nam Bộ	47.1	36.9	23.4	19.5	10.3	12.3	18.7
Theo dân tộc							
Kinh	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3	9.0	12.9
Dân tộc thiểu số	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3	50.3	66.3

2. Đặc điểm đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Thứ nhất, sự chênh lệch về mức sống khiến các dân tộc thiểu số tụt hậu lại phía sau. Bên cạnh tỷ lệ nghèo đo lường bằng tỷ lệ dân cư sống dưới chuẩn nghèo, sự phân bố thu nhập cũng là một vấn đề đáng quan tâm khi nghiên cứu về đời sống của người nghèo. Về phân bố thu nhập trong các dân tộc thiểu số, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay, đây là vấn đề cần quan tâm đặc biệt vì tăng trưởng kinh tế có hướng dẫn đến những thay đổi không đồng đều trong mức sống của các nhóm khác nhau trong xã hội, làm cho khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng tăng. Từ năm 1993 đến 2008, tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số giảm đáng kể (từ 86% năm 1998 xuống gần 50% năm 2008⁽⁵⁾), tỷ lệ nhập học, tuổi thọ trung bình và các chỉ số phát triển con người khác cũng được cải thiện. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo, tỷ lệ trẻ em đến trường, các chỉ số dinh dưỡng và tuổi thọ trung bình của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn thấp hơn nhiều so với nhóm đa số.



Khoảng 7 triệu trẻ em VN phải sống trong điều kiện thiếu thốn. (Ảnh minh họa)

Thứ hai, các nhóm DTTS (trừ người Hoa, Khơ-me, và Chăm) chủ yếu sinh sống tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng biên giới là các khu vực khó khăn, bất lợi cả về kinh tế, xã hội, và môi trường. Nơi cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số tập trung chủ yếu ở vùng cao, địa hình chia cắt phức tạp, nhiều núi đá, độ dốc lớn. Các dân tộc thiểu số sinh sống ở những vùng có địa bàn rộng nhưng ít diện tích đất sử dụng và đất sản xuất; lại hay chịu ảnh hưởng của thiên tai, khí hậu khắc nghiệt. Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu trong tương lai cũng sẽ tạo ra những ảnh hưởng bất lợi đến nhiều nhóm DTTS ở Việt Nam. Số hộ sống trong vùng nhạy cảm về môi trường, chịu nhiều rủi ro về thiên tai cần được hỗ trợ còn lớn hơn rất nhiều. Như vậy, xem xét dưới góc độ đa chiều có thể thấy người DTTS không chỉ

nghèo về thu nhập mà còn nghèo trong nhiều mặt của đời sống trong đó có nghèo về điều kiện sống, về tiếp cận các phúc lợi xã hội.

3. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay. Các nguyên nhân chủ yếu gây ra thực trạng này gồm có:

Thứ nhất, các hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số thường hạn chế về nguồn lực. Thiếu nhiều nguồn lực, nhiều hộ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Họ có khả năng tiếp tục nghèo vì không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ; chính nguồn vốn nhân lực thấp lại trở thành lực cản họ thoát khỏi nghèo đói. Các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất đang có xu hướng tăng lên. Thiếu đất đai ảnh hưởng đến việc bảo đảm an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hóa sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị cao hơn. Bên cạnh đó, đa số chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ sản xuất như: khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động, thực vật; nhiều yếu tố đầu vào của sản xuất như: điện, nước, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... đã làm tăng chi phí, giảm thu nhập tính trên đơn vị giá trị sản phẩm. Họ cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng. Sự hạn chế của nguồn vốn là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới. Việc thiếu các thông tin, đặc biệt là các thông tin về pháp luật, chính sách và thị trường, đã làm cho người nghèo ngày càng trở nên nghèo hơn.

Thứ hai, trình độ học vấn của đồng bào dân tộc thiểu số đa phần còn thấp, việc làm thiếu và không ổn định. Chính vì trình độ học vấn của đồng bào dân tộc thiểu số thấp hơn, cho nên họ ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Với mức thu nhập hầu như chỉ bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu, họ không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Trình độ học vấn thấp cũng ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai. Trong khi đó, chi phí cho giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số còn lớn, chất lượng giáo dục mà họ tiếp cận được còn hạn chế, gây khó khăn cho việc vươn lên thoát nghèo. Trình độ học vấn thấp còn làm hạn chế khả năng kiếm việc làm trong khu vực khác, trong các ngành phi nông nghiệp, những công việc mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

Thứ ba, người nghèo ít có điều kiện tiếp cận với pháp luật, chưa hiểu rõ quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ. Với trình độ học vấn thấp, đồng bào dân tộc thiểu số không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật. Nhiều văn bản pháp luật có cơ chế thực hiện phức

Sáu “Nhân tố chính gây nên tình trạng bất lợi”

Báo cáo Phân tích xã hội quốc gia: Dân tộc và Phát triển năm 2009 của Ngân hàng Thế giới đã xác định ba xu hướng ảnh hưởng tới các kết quả về mặt kinh tế của các cộng đồng người dân tộc thiểu số và người Kinh, trong đó bao gồm: những khác biệt về tài sản, khác biệt về năng lực và khác biệt về

tiếng nói. Trong từng xu hướng tổng thể này lại có nhiều nguyên nhân cụ thể dẫn đến tình trạng nghèo của người dân tộc thiểu số và các nguyên nhân này được tóm tắt thành sáu “Nhân tố chính gây nên tình trạng bất lợi”:

1. Ít được tiếp cận với giáo dục hơn
2. Ít di chuyển hơn
3. Ít được tiếp cận với các dịch vụ tài chính hơn
4. Năng suất đất đai thấp hơn và chất lượng đất kém hơn
5. Mức độ tiếp cận thị trường hạn chế
6. Quan niệm dập khuôn/định kiến dân tộc và một số rào cản văn hóa khác

Không có yếu tố cụ thể nào có thể giải thích sự chênh lệch về kết quả /điều kiện sống giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh, kể cả giữa những người cùng sinh sống trên một địa bàn. Thay vào đó, sự chênh lệch ở cả sáu lĩnh vực trên kết hợp lại đã tạo thành một “cái vòng luẩn quẩn” ảnh hưởng tới sinh kế của người dân tộc thiểu số và dẫn tới tình trạng nghèo dai dẳng một cách trực tiếp và gián tiếp. Báo cáo Phân tích xã hội quốc gia cũng kết luận rằng vấn đề giảm nghèo phụ thuộc vào các cách tiếp cận toàn diện để có thể tháo gỡ từng nhân tố gây ra khó khăn mà người dân tộc thiểu số đang phải đối mặt.

(Nguồn: Báo cáo Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới năm 2012 của Ngân hàng Thế giới)

tập, khó nắm bắt; mạng lưới các dịch vụ pháp lý, số lượng các luật gia, luật sư hạn chế, phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã; phí dịch vụ pháp lý còn cao.

Thứ tư, tình trạng đông con vô cùng phổ biến trong các dân tộc thiểu số. Quy mô hộ gia đình là “mẫu số” quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số thường rất cao, làm cho tỷ lệ người “ăn theo” cao.

Thứ năm, do địa bàn cư trú của đa số các dân tộc thiểu số chủ yếu ở các vùng sâu vùng xa, miền núi, biên giới, vốn là những vùng khó khăn, cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, thông tin liên lạc, v.v...) còn thiếu thốn. Điều này gây cản trở không nhỏ đối với việc phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội.

Thêm vào đó, địa bàn cư trú thường bị thiên tai và các rủi ro khác: Nơi cư trú của các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số rất dễ ảnh hưởng bởi

những biến động bất thường của thiên nhiên (bão, giông, lũ quét...) xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Nguồn thu nhập rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống (mất mùa, mất việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe...), dễ gây những bấp bênh cho cuộc sống. Rủi ro trong sản xuất đối với họ cũng là một nguyên nhân thường gặp, do không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn. Mặt khác, khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của đồng bào dân tộc thiểu số cũng rất kém do nguồn thu nhập hạn hẹp làm cho hộ gia đình mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể còn gặp rủi ro hơn nữa.

Không chỉ có vậy, bất bình đẳng giới cũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Bất bình đẳng giới chính là một trong những nguyên nhân làm sâu sắc hơn tình trạng nghèo đói trên tất cả các mặt. Ngoài những bất công mà cá nhân phụ nữ và trẻ em gái phải chịu đựng do bất bình đẳng thì còn có những tác động bất lợi đối với gia đình. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ rất ít có cơ hội tiếp cận với công nghệ, tín dụng và đào tạo, thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong hộ gia đình và thường được trả công lao động thấp hơn nam giới ở cùng một công việc. Học vấn thấp ở phụ nữ dẫn tới tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và bà mẹ cao hơn, sức khỏe của gia đình bị ảnh hưởng và trẻ em ít được đi học hơn⁽⁶⁾.



(Bác sỹ khám bệnh cho người dân vùng cao - Ảnh minh họa)

Bệnh tật và sức khỏe yếu kém là yếu tố cũng gây nên tình trạng nghèo đói trầm trọng. Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng tròn luẩn quẩn của đói nghèo, phải chịu hai gánh nặng: mất đi thu nhập từ lao động, gánh chịu chi phí cao cho việc khám, chữa bệnh, kể cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp. Trong khi đó, khả năng tiếp cận đến các dịch vụ phòng bệnh (nước sạch, các chương trình y tế...) của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất hạn chế, càng làm tăng khả năng bị mắc bệnh của họ.

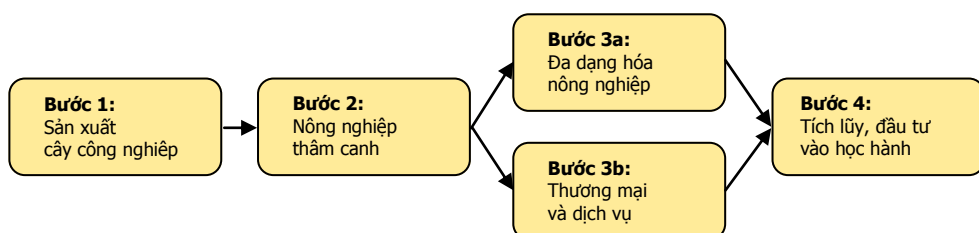
II. Việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo (XDGN) đối với đồng bào dân tộc thiểu số

1. Hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số

Mặc dù có sự đa dạng về vùng miền và văn hóa, song các dân tộc thiểu số Việt Nam có một số đặc điểm chung, số đông đều làm nghề nông. Để thoát nghèo trong các trường hợp này, trước hết người dân tộc thiểu số phải chuyển đổi từ hình thức sản xuất nông nghiệp bán tự cấp tự túc sang định hướng thị trường.

Bảng 3: Những con đường dẫn tới sự phát triển thành công của người dân tộc thiểu số

(Nguồn: Wells-Dang 2012)



Muốn chuyển đổi sản xuất được như vậy, đồng bào dân tộc thiểu số cần có sự hỗ trợ của một hệ thống các chương trình chính sách. Từ những ngày đầu cho tới nay, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc luôn được Đảng ta quan tâm, bổ sung và phát triển để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng và trong từng giai đoạn cách mạng. Chính sách xóa đói giảm nghèo luôn giữ vai trò quan trọng trong những chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước ta. Trong nhiều thập kỷ qua, cùng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Đảng, Nhà nước ta rất quan tâm đến XDGN, mục tiêu xóa đói giảm nghèo đã được thể hiện trong những văn kiện của Đảng như Nghị quyết số 22NQ/TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị, Quyết định số 72-HĐBT ngày 18/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi; Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VII); Nghị quyết Đại hội VII, VIII, IX. Đặc biệt, Nghị quyết TW 7 (khóa IX) về công tác dân tộc còn chỉ rõ “Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; trong những năm trước mắt tập trung trợ giúp đồng bào nghèo, các dân tộc đặc biệt khó khăn giải quyết ngay những vấn đề bức xúc như: tình trạng thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt, nhà ở tạm bợ, không đủ tư liệu sản xuất, dụng cụ sinh hoạt tối thiểu; xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn”.

Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X (năm 2006) của Đảng đã xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo: Đa dạng hóa các nguồn lực

và phương thức thực hiện xóa đói giảm nghèo theo hướng phát huy cao tốc độ nội lực và kết hợp sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp quốc tế. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện mức sống một cách bền vững; kết hợp chính sách của Nhà nước với sự giúp đỡ trực tiếp và có hiệu quả của toàn xã hội, của những người khá giả cho người nghèo, hộ nghèo, nhất là đối với những vùng đặc biệt khó khăn. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo". Phấn đấu "Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010".

Phát huy tinh thần trên, Đại hội toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) xác định "phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là trong tình hình kinh tế khó khăn, suy giảm", và nhiệm vụ chủ yếu là "Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân."

Từ chủ trương, chính sách đó của Đảng, Nhà nước ta đã ban hành và thực hiện nhiều chương trình, trong đó có chương trình dành cho tất cả các đối tượng nghèo và có chương trình dành cho đối tượng nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay, có khoảng 187 chính sách ở cấp trung ương do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành với nội dung khá đầy đủ, bao trùm gần hết các mặt của đời sống KT-XH của vùng DTTS.

Để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo nói chung và xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng hiện có 3 dự án lớn, chương trình mục tiêu quốc gia tác động trực tiếp toàn diện đến xóa đói giảm nghèo. Cụ thể là:

a. Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135 giai đoạn II)

Chương trình 135 đã triển khai sang giai đoạn II, với mục tiêu tạo sự chuyển biến nhanh về sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn một cách bền vững, giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và các vùng trong cả nước; phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30% theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Với sự đầu tư tập trung, không dàn trải, xác định đúng đối tượng là các xã và thôn, bản khó khăn nhất; với sự giúp đỡ, hỗ trợ của Nhà nước bằng các chính sách cụ

thể, bằng các nguồn lực có thể huy động được, trên cơ sở phát huy tối đa sự sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường của toàn thể cộng đồng và của các hộ nghèo, Chương trình 135-II được thực hiện ở tất cả các tỉnh miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong cả nước, với đối tượng là các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu, thôn, bản đặc biệt khó khăn ở các xã khu vực II⁽⁷⁾.



(Hỗ trợ vật tư sản xuất cho đồng bào vùng cao Yên Bái từ nguồn vốn Chương trình 135)

Nhiệm vụ của Chương trình 135 giai đoạn II gồm 04 hợp phần:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào dân tộc;
- Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, nâng cao trình độ quản lý hành chính và kinh tế, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng;
- Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

b. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010

Chương trình được thực hiện với mục tiêu tổng quát là đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo; củng cố thành quả giảm nghèo, tạo cơ hội cho hộ đã thoát nghèo vươn lên khá giả; cải thiện một bước điều kiện sống và sản xuất ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhóm hộ nghèo, hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Các chính sách, dự án và hoạt động chủ yếu của Chương trình gồm:

- Nhóm chính sách, dự án để tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, bao gồm: Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo; Chính sách để hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.
- Nhóm chính sách tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội, gồm: Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo; chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo; chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt; chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo.
- Nhóm dự án nâng cao năng lực và nhận thức, gồm: Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo; hoạt động giám sát, đánh giá.

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010)



Trong 04 năm, đã có khoảng 5 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi với mức vay bình quân khoảng 6-7 triệu đồng/lượt/hộ, ước thực hiện 5 năm khoảng 6,2 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn, mức vay bình quân 7-8 triệu đồng/lượt/hộ, đạt 103,3% kế hoạch 5 năm; triển khai 30.000 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật; xây dựng 8.500 mô hình trình diễn và hội nghị đầu bờ với 3 triệu lượt người nghèo; ước 5 năm có khoảng 3,7 triệu lượt người nghèo được hướng dẫn cách làm ăn, đạt 88% so với kế hoạch 5 năm; đã có 100.000 lao động nghèo được dạy nghề miễn phí (ước thực hiện 4 năm có khoảng 150.000 lao động nghèo được đào tạo nghề miễn phí, đạt 100% kế hoạch 5 năm), trong đó trên 60% đã

tìm được việc làm, tự tạo việc làm, góp phần tăng thu nhập để giảm nghèo; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo đã được triển khai nhân rộng ở 218 xã thuộc 35 tỉnh, tổng số hộ tham gia mô hình là 27.566 hộ, trong đó 77% là hộ nghèo (21.329 hộ), sau mỗi năm thực hiện mô hình, số hộ nghèo tham gia mô hình đã tạo được thêm việc làm (tăng khoảng 15% ngày công), thu nhập của hộ tăng từ 20- 25% và 15% số hộ thoát nghèo; đã có khoảng 2.000 công trình hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư ở 273 xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, hải đảo (ước 5 năm có khoảng 2.500 công trình được đầu tư, bình quân 9,15 công trình/xã); 52 triệu lượt người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 8 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí, 2,8 triệu lượt học sinh nghèo được hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 140 ngàn lượt cán bộ giảm nghèo cơ sở; đầu tư 2.000 công trình tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo; khoảng 350 ngàn hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở (ước 5 năm có khoảng 500 ngàn hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở, đạt 100% kế hoạch 5 năm). Và đến nay đã có 17 tỉnh, thành phố, 306 quận, huyện và 5.931 xã, phường, thị trấn được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao “bằng ghi công” hoàn thành chương trình xóa nhà dột nát cho người nghèo.

(Nguồn: http://chuongtrinh135.vn/tin-tuc-su-kien/hoat-dong-cua-trung-uong/Ket-qua-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-_80_1419_2.aspx)

c. Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 62 huyện)

Với tiêu chí xác định huyện nghèo là tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, đến cuối năm 2006, cả nước có 61 huyện có tỷ lệ hộ nghèo đạt trên mức này. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2008 đã đưa ra Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 (nay là 62) huyện nghèo (sau đây gọi tắt là Chương trình 30a).

Mục tiêu của chương trình là đến năm 2010 giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện xuống dưới 40%; đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống ngang bằng mức trung bình của tỉnh và đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống ngang bằng mức trung bình của khu vực⁽⁸⁾.

Về cơ chế thực hiện, Chính phủ quy định, đối với những địa bàn và những đối tượng thuộc 62 huyện nghèo, nếu đang được hưởng các chính sách ưu đãi không trùng với các chính sách quy định tại Nghị quyết 30a, sẽ tiếp tục hưởng các chính sách đó; nếu trùng với các chính sách trong Nghị quyết

30a, nhưng với mức ưu đãi khác nhau thì hưởng theo mức cao nhất. Tất cả các xã thuộc các huyện nghèo đều được hưởng các cơ chế, chính sách quy định như đối với các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn II.

Sau ba năm triển khai, chương trình đã đạt được nhiều thành tích đáng kể trong các công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tạo đất sản xuất cho hộ nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất.

d. Các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn

Ngày 20/7/2004, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, theo đó các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt, được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt.

Ngày 09/6/2008, Thủ tướng Chính phủ Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg nhằm mục tiêu hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng Đồng bằng Sông Cửu Long được thụ hưởng chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm giai đoạn 2008-2010 với nhu cầu vốn trên 1.629 tỷ đồng. Năm 2009 - 2010 Chính phủ đã bố trí 400 tỷ đồng hỗ trợ trực tiếp và 500 tỷ đồng cho đồng bào vay.

Và ngày 12/10/2009, tại Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ quyết định tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.



(Đan mây tre đem về thu nhập đáng kể cho đồng bào Khơ Mú)

Các chính sách này nhằm hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt, xây dựng các công trình cấp thoát nước sinh hoạt tập; hỗ trợ giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số trong quỹ đất.

Bảng 4: Cách tiếp cận theo ngành của chính sách và các dự án giảm nghèo⁽⁹⁾

	Đường nông thôn, nhà cộng đồng..	Sản xuất	Nhà ở	Cấp Nước	Giáo dục	Dạy nghề	Hỗ trợ pháp lý	Xây dựng năng lực giảm nghèo	Y tế
CT135-II	X	XX		X	XX	X	X	X	X
CTMTQG-GN	X	XXXX	X		XX	X	X	X	XX
NQ 30a	X	XXXXX	X	X	XX	XX		X	X
Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		X		X				X	X
Chương trình Giáo dục					X				
Đồng bằng sông Cửu Long		X				X			
Tây Nguyên		XX				X			
Chương trình 134		X	X	X					
Các chương trình giảm nghèo khác	XX	XX	X		XXX				XX
	5	18	4	4	10	6	2	4	7

Bảng 4 cho thấy những nội dung đang được các chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tập trung giải quyết. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, phần lớn hoạt động của các chương trình này tập trung vào hoạt động và ngân sách hỗ trợ từ giáo dục tới y tế, tiếp cận về đất đai và hỗ trợ cho sản xuất. Bên cạnh đó, một số chương trình, dự án lại tác động trực tiếp vào cuộc sống của người nghèo nói chung và người nghèo là dân tộc thiểu số nói

riêng như Chương trình mục tiêu quốc gia về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NSVSMNTT); Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và một số chương trình định hướng vào từng vùng.

2. Kết quả thực hiện chính sách:

a. Những thành tựu

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, giữa các dân tộc. Các lĩnh vực đã thu được một số thành tựu như sau:

Về phát triển sản xuất, tăng thu nhập, bảo đảm sinh kế, ở tất cả các vùng, các dân tộc, các địa phương đã xuất hiện những mô hình hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã sản xuất giỏi, vươn lên làm giàu. Sản xuất nông nghiệp miền núi đã có bước phát triển mới, từng bước chuyển từ kinh tế tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá, hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh quy mô lớn, làm thay đổi cơ bản phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống, tăng năng suất, sản lượng, đảm bảo được an ninh lương thực trên địa bàn. Đồng bào được hỗ trợ định canh định cư, nhiều hộ đã có đời sống tương đối ổn định, thu nhập vào loại khá, không còn thiếu đói, có nhà cửa, phương tiện đi lại khang trang. Các cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến đầu tư cơ sở hạ tầng, vay vốn phát triển sản xuất, dạy nghề cho người nghèo, hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, văn hóa giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt... tạo tiền đề cơ bản để đại bộ phận hộ nghèo cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo. Điều kiện nhà ở được cải thiện, nhiều gia đình đã được sống trong điều kiện tốt hơn về mặt nhà ở.

Về giao thông, một số tỉnh phía Bắc địa hình rất khó khăn như Hà Giang, Lào Cao, Lai Châu, Điện Biên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, các tỉnh Tây Nguyên,... đã có đường ô tô đến các trung tâm xã và đến phần lớn các buôn làng; phần lớn đã có đường nhựa đến trung tâm huyện (cần có trích dẫn nguồn thông tin)

Về giáo dục và đào tạo, hệ thống giáo dục và đào tạo từ mầm non đến trung học phổ thông ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục được củng cố và phát triển mạnh, đáp ứng từng bước nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến nay, cơ bản tất cả các thôn, bản có điểm trường, các xã có trường tiểu học, nhiều xã và trung tâm liên xã có trường trung học cơ sở, trường phổ thông trung học được trang bị phương tiện dạy và học khá tốt. Các tỉnh miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Các chế độ chính sách thu hút giáo viên dạy học ở vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn đang được thực hiện nghiêm túc và phát huy hiệu quả, góp phần động viên, khuyến khích đội ngũ giáo viên ở vùng này yên tâm công tác⁽¹⁰⁾.

“Điểm nóng” cà phê của người Ê Đê



Người Ê Đê là cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ lớn nhất của tỉnh Đắk Lắk, chiếm khoảng 20% tổng số dân của tỉnh này. Trước làn sóng di cư sau kháng chiến chống Mỹ, những người Ê Đê tập trung sinh sống tại xã Ea Khal, một xã trải dài 20 km về hướng tây của thị trấn Ea Đrang. Xã hiện có 16 thôn, trong đó chỉ có hai thôn là của người Ê Đê bản địa. Một trong hai thôn này là thôn Buôn Dung, nằm cách

trung tâm thị xã khoảng 2 km, được biết đến là có mức thu nhập cao từ trồng cà phê và các vụ mùa khác. Nhờ có chính sách hỗ trợ đất sản xuất của chương trình xóa đói, giảm nghèo và được tiếp cận với các khoản vay lớn, lãi suất thấp từ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, những hộ nông dân trẻ người Ê Đê ở thôn Buôn Dung được sở hữu từ 1 - 4 héc-ta đất ruộng màu mỡ. Ngoài ra, họ tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng cà phê do các đơn vị cung cấp dịch vụ khuyến nông hoặc Hội Nông dân tổ chức. Ý thức về rủi ro của ngành sản xuất cà phê, người Ê Đê theo dõi sát sao biến động giá cả để thu lời cao nhất từ mùa vụ của mình. Thôn cũng có cơ sở chứa và sấy khô nên nông dân có thể chờ tới lúc được giá mới bán. Nhờ đó, người Ê Đê ở xã Ea Khal có tỷ lệ nghèo thấp hơn hai lần so với mức trung bình của các cộng đồng người dân tộc khác trong tỉnh, tỷ lệ nghèo chung năm 2011 là 23% đối với người Ê Đê, 34% đối với những người dân tộc thiểu số nhập cư khác và 16% đối với người Kinh, trong đó, tính trên toàn tỉnh Đắk Lắk, có tới 50% số người dân tộc thiểu số được liệt vào diện nghèo.

(Nguồn: Báo cáo Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới năm 2012 của Ngân hàng Thế giới)

Về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi ngày càng được cải thiện và quan tâm hơn, cụ thể như: phòng chống các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội, bệnh truyền nhiễm... được triển khai thực hiện có hiệu quả. Tuyệt đại đa số đối tượng nghèo thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số đã được khám chữa bệnh, cấp thẻ bảo hiểm, bảo đảm thuốc thông thường. Các hoạt động tuyên truyền dân số kế hoạch hóa gia đình, công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng sâu, vùng xa được quan tâm đã góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho đồng bào các dân.

Văn hóa - xã hội đã có bước chuyển biến tích cực. Nhà nước đặc biệt quan tâm đến đầu tư phát triển văn hóa xã hội ở vùng dân tộc

thiểu số và miền núi, trọng tâm là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở và công tác bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc. Các hoạt động thông tin tuyên truyền như báo chí, phát thanh truyền hình ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số đang được đẩy mạnh. Diện phủ sóng và nội dung chương trình, thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc được mở rộng đã đáp ứng từng bước nhu cầu hưởng thụ và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc⁽¹¹⁾.

Về phát triển khoa học - công nghệ ở miền núi, Nhà nước đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng cho công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ ở miền núi. Hàng ngàn cán bộ khoa học ở các viện nghiên cứu, các trường đại học thuộc các Bộ, ngành và địa phương được huy động để nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ thích hợp cho miền núi thông qua các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ, các dự án hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ cho miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Về huy động nguồn lực: Mặc dù trong điều kiện suy thoái kinh tế và ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn nhưng hàng năm Nhà nước vẫn ưu tiên dành nguồn lực tập trung đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số như ngân sách Nhà nước, vốn ODA, nguồn vốn địa phương, cộng đồng và các doanh nghiệp. Các nguồn vốn được ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là đường giao thông, thủy lợi, phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo; ưu tiên cho miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Chính phủ, các Bộ, ngành luôn quan



Xã Lương Hòa A thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là một cộng đồng có người Khơ-me chiếm số đông với tỷ lệ nghèo chung ở mức trung bình, nhưng hai dân tộc chính sinh sống tại đây là người Kinh và người Khơ-me có vị trí tương đối bình đẳng. Dù còn nhiều khó khăn về kinh tế, nhưng với các chính sách phát triển văn hóa – xã hội của Đảng và Nhà nước, người Khơ-me nhận được sự hỗ trợ trong việc tiếp cận thông tin qua báo chí và các phương tiện thông tin khác. Người Khơ-me được hỗ trợ tốt về văn hóa, giáo dục đã có cơ hội thể hiện năng lực làm việc ngang bằng với người Kinh. Đặc biệt, họ được tạo cơ hội đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và đại diện ở địa phương một cách bình đẳng so với người Kinh.

(Nguồn: Báo cáo Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới năm 2012 của Ngân hàng Thế giới)

tâm tìm kiếm, huy động được các nguồn lực, chỉ đạo việc lồng ghép các chương trình, dự án. Các địa phương đã tích cực tiếp nhận, tổ chức triển khai các chương trình, dự án và đã phát huy được hiệu quả tổng hợp, thiết thực.

Chương trình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam, nhất là Chương trình 135 được cộng đồng quốc tế, các nhà tài trợ ngân sách (Ngân hàng Thế giới, Phần Lan, AusAid, EC, UNDP...) quan tâm, đánh giá là Chương trình giảm nghèo toàn diện nhất, hợp lòng dân nhất, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, ít thất thoát và hiệu quả nhất được nhân dân cả nước đồng thuận, và đã được nhiều Chính phủ, tổ chức quốc tế đến tham quan, học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

Trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, từ năm 2004 - 2008, ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình 134 là 4.473,9 tỷ đồng, thể hiện trên các nội dung: Nhà ở là mục tiêu được hầu hết các địa phương quan tâm thực hiện và đạt kết quả khả quan nhất trong 5 mục tiêu của Quyết định 134. Đến hết năm 2008, đã hoàn thành việc hỗ trợ 373.400 nhà ở, đạt 111%. Sau 4 năm, chương trình đã hỗ trợ được 1.552 ha đất ở cho 71.713 hộ (đạt 82% kế hoạch). Vùng Tây Bắc đạt tỷ lệ hoàn thành cao nhất (đạt 97% kế hoạch), trong khi vùng thấp nhất là Đông Nam Bộ (đạt 60% kế hoạch). Về đất sản xuất, việc thực hiện hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số mới chỉ được triển khai thực hiện tại 43 tỉnh với kết quả: 27.763 ha cho 83.563 hộ. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hoàn thành cao nhất (đạt 98% về số hộ, 88% về diện tích), thấp nhất là vùng Đông Bắc (đạt 34% về số hộ, 38% về diện tích). Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương thực hiện đất sản xuất đã giải ngân được 144, 6 tỷ đồng - đạt 47,6 % kế hoạch.

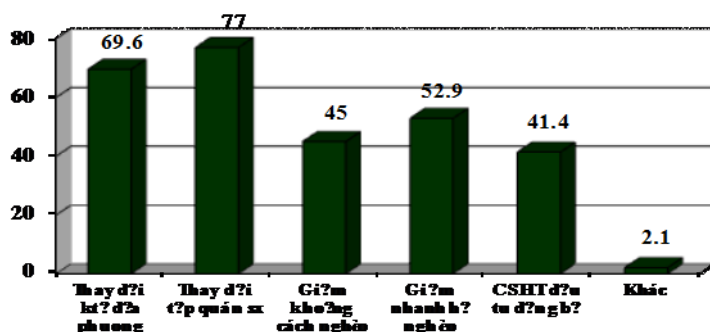
Về vấn đề nước sinh hoạt, đối với nước sinh hoạt phân tán, cả nước đã hỗ trợ được cho 198.702 hộ (đạt 71% kế hoạch)⁽¹²⁾.

Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010 theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, được đặt ra nhằm mục tiêu tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư có nơi ở ổn định, có đủ điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo; góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và giữ vững an ninh - chính trị, trật tự - an toàn xã hội tại các địa phương.

Tóm lại, với sự quan tâm, chăm lo của Đảng và Nhà nước, cùng với tinh thần nỗ lực, cố gắng của đồng bào các dân tộc, tình hình kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc đã có bước chuyển biến,

tiến bộ đáng kể, cuộc sống của bà con dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa được cải thiện rõ rệt, quyền của các dân tộc thiểu số được bảo đảm đầy đủ và toàn diện. Một số chính sách đặc biệt đã và đang làm thay đổi căn bản kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Biểu 5: Biểu đồ thể hiện thành tựu chính trong thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số⁽¹³⁾



b. Những hạn chế

- Sự chông chéo trong hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo là một trong những hạn chế đầu tiên cần kể tới. Sự chông chéo điển hình nhất cần kể đến là sự chông chéo về nội dung. Các chính sách hỗ trợ về nước sạch và môi trường nông thôn, hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà văn hóa, chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ xây dựng trạm xá là điển hình cho sự chông chéo này. Trong khi đó, các chính sách trong các lĩnh vực khác như hỗ trợ xây dựng đường sá, thủy lợi, trường học, giống, vốn, kỹ thuật đều còn rất ít.

Về đối tượng thụ hưởng, rất nhiều chính sách quốc gia về giảm nghèo tập trung vào đối tượng hộ nghèo vùng DTTS ở vùng đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định 20/2007/QĐ-TTg, cho tất cả các hộ nghèo vùng DTTS theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, chính sách chung cho vùng nông thôn như Quyết định 227/2006/QĐ-TTg và chính sách đặc thù cho các hộ nghèo thuộc 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định 74/2008/QĐ-TTg.

- *Thứ hai* là hạn chế từ các lỗ hổng về chính sách:

- Chưa có chính sách phân vùng để phát triển sản xuất, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho các vùng DTTS. Nhiều chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất nhưng đối với vùng DTTS, đặc biệt những vùng có tỷ lệ nghèo cao, nhưng các chính sách này chưa tạo ra sự thay đổi căn bản về sinh kế, thu

hẹp khoảng cách về thu nhập và đời sống của vùng DTTS với các vùng khác.

- Chưa có chính sách kết nối sản phẩm của vùng DTTS với thị trường. Những chính sách thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm hiện hành mới chỉ dừng lại ở các chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển, xây dựng đường sá, chợ... Các chính sách này rất quan trọng đối với vùng DTTS vì tại đây giao thông khó khăn, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ song các chính sách này chưa thực sự giải quyết được vấn đề kết nối sản phẩm một cách cơ bản.

Thứ ba, nguồn lực thực hiện chính sách không đủ mạnh. Đây là tình trạng rất phổ biến với nhóm chính sách xây dựng CSHT hay nhóm chính sách hỗ trợ vốn hướng tới đối tượng thụ hưởng rộng rãi cần nguồn vốn rất lớn. Một số chính sách khi thực hiện không có đủ nguồn lực có thể kể đến là Quyết định 32/2007/QĐ-TTg, Quyết định 20/2007/QĐ-TTg, Quyết định 07/2006/QĐ-TTg và Quyết định 134/2004/QĐ-TTg. Đối với Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, để đầu tư đầy đủ công trình CSHT, một đề án của huyện cần 3.000 tỷ đồng, trong khi đó năm 2009 Ngân sách Nhà nước đầu tư được 25 tỷ, năm 2010 được 20 tỷ - như vậy nguồn lực ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ của nhu cầu.

Thứ tư, hệ thống chính sách ban hành chưa đồng bộ, cơ chế thực thi chính sách còn yếu và thiếu sự phối hợp. Sự không đồng bộ trong chính sách thường gặp ở nhóm chính sách di dân hay hỗ trợ phát triển sản xuất - những nhóm chính sách cần sự kết hợp của nhiều giải pháp hay có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Thêm vào đó, cơ chế thực thi chính sách phức tạp và thiếu sự đồng bộ trước hết thể hiện ở khâu tổ chức quản lý thực hiện. Ngoài ra, cũng chưa có bộ máy hay cơ quan theo dõi công tác dân tộc chuyên trách, ổn định, thống nhất từ Trung ương đến địa phương nên không có hệ thống

Bất bình đẳng về thu nhập đã gia tăng ở Việt Nam, cho thấy người nghèo đang gặp nhiều bất lợi ngay trong chính tiến trình tăng trưởng hiện nay và những hộ gia đình nghèo đang bị bỏ về phía sau. Các hộ gia đình dân tộc thiểu số có mức tăng trưởng trung bình thấp hơn các hộ người Kinh, mặc dù có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ thiểu số, căn cứ vào những nguồn lực sẵn có và nguồn thu nhập của họ. Sự khác biệt trong tỷ lệ tăng trưởng giữa các vùng và giữa các dân tộc đã góp phần làm tăng bất bình đẳng. Hơn nữa, các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp ít có cơ hội hưởng lợi từ các quá trình tăng trưởng và chuyển dịch sang khu vực phi nông nghiệp hơn các hộ có trình độ học vấn cao. Những xu hướng này cho thấy các chính sách cần có một vai trò tích cực hơn trong việc giúp các hộ gia đình vượt qua các cản trở về cơ cấu và giúp các hộ nghèo đạt được tiềm năng tăng trưởng của họ

cơ sở dữ liệu liên tục, đặc biệt là ở cấp xã. Cách thức tổ chức thực hiện các chính sách còn thiếu xuyên suốt, quá trình thực thi gặp phải nhiều trở ngại do quy định và thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ còn cứng nhắc, phức tạp không phù hợp với thực tế. Cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ chưa tạo động lực cho hộ nghèo thoát nghèo. Cơ chế hỗ trợ vốn sản xuất cho hộ gia đình nghèo chưa phù hợp, hộ càng nghèo càng được ít hỗ trợ hơn, việc hỗ trợ theo kiểu “cho” là chính không mang lại hiệu quả cao trong XDGN, chưa tạo động lực, sự chủ động cho hộ nghèo, mang lại tư tưởng ỷ lại không muốn thoát nghèo. Cơ chế này chưa khuyến khích người nghèo thoát nghèo: vừa thoát nghèo đã bị cắt nhiều khoản hỗ trợ khi còn là hộ nghèo như miễn học phí, hỗ trợ nhà ở, bảo hiểm y tế,...

Bên cạnh đó, các chính sách còn chưa phù hợp với đặc điểm của vùng và người DTTS. Với những điểm đặc thù về địa hình, khí hậu và cũng như những điểm rất đặc thù trong tập quán, thói quen sinh hoạt cũng như sản xuất của vùng DTTS, các chương trình, chính sách nếu không tính kỹ đến những điểm này sẽ không khả thi. Ví dụ như một số hoạt động tập huấn thuộc CT135-II, CTMTQG-GN không phù hợp: Chính sách hỗ trợ tạo việc làm chưa phù hợp với tập quán không thích xa nhà của người dân tộc thiểu số, do đó, những nỗ lực xuất khẩu lao động không thể thực hiện được. Chính sách tái định cư khi bố trí tái định cư không tính đến các giá trị văn hoá, tập tục của người dân nên không thực hiện được. Ví dụ: Người Thái, người Mông ở Nghệ An rất tôn trọng tập tục thờ cúng tổ tiên, nhưng khi phải đi tái định cư hơn 200 km xa mồ mả ông, bà tổ tiên nên họ đã quay trở về nơi cũ để hương khói⁽¹⁴⁾.

Những hạn chế này khiến cho dù hệ thống chính sách có lớn về số lượng, đa dạng về đối tượng và phạm vi, hiệu quả của chính sách nói chung còn chưa cao, chính sách mới chỉ đến được một phần hay thậm chí không tới được đối tượng thụ hưởng hoặc chính sách có tới được đúng đối tượng thụ hưởng song tác động lại không như mong đợi hay không tương xứng với nguồn lực đã bỏ ra.

3. Nguyên nhân:

a. Nguyên nhân khách quan:

- Điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn, khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, địa hình dốc, hiểm trở, chia cắt phức tạp; đất đai khô cằn, thiếu nguồn nước; những năm qua thường xảy ra rét đậm, rét hại, lũ quét và sạt lở đất, dịch bệnh xảy ra thường xuyên.

- Cơ sở hạ tầng xã hội của vùng dân tộc thiểu số còn nhiều yếu kém, điều kiện kinh tế - xã hội có xuất phát điểm thấp, phổ biến là

sản xuất thuần nông, tự sản, tự tiêu, thị trường chậm phát triển; trình độ dân trí hạn chế, còn nặng tập quán sản xuất nhỏ, chưa thích ứng với yêu cầu của kinh tế thị trường; đội ngũ cán bộ cơ sở vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về năng lực, nghiệp vụ. Tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế thế giới và tình hình lạm phát, suy giảm kinh tế, giá cả vật tư hàng hóa ngày càng tăng cao ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của nước ta.



(Ruộng bậc thang ở Sapa - Ảnh minh họa)

- Các tỉnh miền núi, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn cho nên việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo gặp rất nhiều cản trở và chi phí cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo rất lớn.

b. Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân chủ quan dẫn đến hạn chế là:

- Người nghèo chưa chủ động vươn lên; trong khi đó hầu hết cán bộ được hỏi cho rằng năng lực của cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo còn hạn chế. Những hạn chế còn nảy sinh ngay trong những chính sách, công tác xây dựng quy hoạch kế hoạch chưa đồng bộ; cơ chế chính sách và cụ thể hóa chính sách giảm nghèo còn hạn chế, chưa thích hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách dân tộc nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ và người dân chưa thật sâu, kỹ. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại, không nắm bắt cơ hội để vươn lên của một bộ phận cán bộ các cấp (cả tỉnh, huyện, xã) và nhân dân còn khá phổ biến ở nhiều địa phương là một rào cản lớn trong tổ chức thực hiện.

- Việc điều tra, khảo sát để xây dựng kế hoạch của nhiều địa phương không sát thực tế. Việc xác định hộ nghèo, bình xét hộ thụ hưởng các chính sách ở nhiều nơi chưa chính xác. Công tác tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, đánh giá tác động, ảnh hưởng của các chương trình, dự án liên quan, làm cơ sở cho việc đề xuất chủ trương mới chưa được chú ý, quan tâm đúng mức.

- Công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp còn lúng túng, sự phối hợp của các cấp, các ngành chưa thật sự đồng bộ

trong việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo. Năng lực quản lý các chương trình, dự án của cán bộ cấp cơ sở còn hạn chế, bất cập. Một số tỉnh có tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khá, nhưng chưa chú trọng đầu tư cho huyện nghèo.

- Phần lớn các xã vùng dân tộc thiểu số chưa có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, tình trạng một bộ phận dân cư còn ở phân tán nên sự hỗ trợ đầu tư của các chương trình, dự án gặp nhiều khó khăn, hiệu quả đầu tư thấp. Các chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số thường đưa ra mục tiêu phấn đấu cao, quá nhiều chỉ tiêu cần đạt được, song định mức vốn cho xã, thôn, bản chưa tương xứng với mục tiêu đề ra và chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch về xóa đói giảm nghèo chưa đồng bộ. Cơ chế chính sách và cụ thể hóa chính sách giảm nghèo còn hạn chế, chưa thật sự thích hợp với vùng dân tộc thiểu số và còn nhiều sơ hở. Các chính sách xây dựng còn chông chéo, thiếu sự phối hợp, lồng ghép chính sách. Việc xử lý những sai phạm, tiêu cực trong thực thi chính sách chưa được nghiêm minh và kịp thời.

- Sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội vào xóa đói giảm nghèo chưa mạnh, chưa có hiệu quả rõ rệt.

- Quy định của Luật hoạt động giám sát còn thiếu, chưa thật phù hợp trong thực tế. Chưa có quy định rõ về cơ chế tiếp thu và chế tài trong việc giải quyết các kết luận, kiến nghị sau giám sát của các cơ quan chịu sự giám sát và cơ quan có liên quan.

III. Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng đông bào dân tộc thiểu số

Xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân, phải được tiếp tục thực hiện đồng thời cùng với quá trình thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong thời gian tới Đảng và Nhà nước ta tiếp tục có những định hướng cơ bản như sau:

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011- 2020 tiếp tục kiên trì quan điểm xuyên suốt, mang tính định hướng chiến lược là “thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển”.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã nêu “Khuyến

Chương trình giảm nghèo chung bền vững, toàn diện giai đoạn 2011- 2020) được xây dựng nhằm mục đích “cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư”, với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo tăng lên 3,5 lần; tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 2%/năm, riêng các huyện, xã nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn;
- Điều kiện sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở; người nghèo tiếp cận ngày càng thuận lợi hơn các dịch vụ xã hội cơ bản;
- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo; xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như: giao thông, điện, nước sinh hoạt.

(Nguồn: Nghị quyết 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011- 2020)

khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo... Tập trung triển khai các chương trình xoá đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hoá nguồn lực và phương thức xoá đói, giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xoá đói, giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo”.

1. Phương hướng chung đối với việc thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số:

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, một số phương hướng có thể được đề ra để cải thiện những bất cập trong công tác xoá đói giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

- Từng bước nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc như: thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt, nhà ở tạm bợ, thiếu tư liệu sản xuất, dụng cụ sinh hoạt tối thiểu, kết cấu hạ tầng yếu kém. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và vấn đề tranh chấp đất đai vùng dân tộc thiểu số, nhất là ở các vùng trọng điểm.

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội vùng biên giới. Làm tốt công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới; quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại dân cư, nguồn nhân lực theo hướng công

ng nghiệp hóa và phát triển bền vững, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Thực hiện tốt chương trình phủ sóng phát thanh truyền hình; tăng cường các hoạt động văn hóa thông tin, gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống, tuyên truyền hướng về cơ sở.

- Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chương trình giáo dục miền núi, nâng cao hiệu quả giáo dục. Đa dạng hóa và phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng đồng bào dân tộc.

- Tăng cường cơ sở khám, chữa bệnh, cán bộ y tế cho các xã, bản, thôn, ấp, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân.

- Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở; thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, kiện toàn nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở, khắc phục tình trạng quan liêu. Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng viên mới trong vùng đồng bào dân tộc.

2. Một số giải pháp:

Nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Chính sách dành cho đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện cho tất cả các hội gia đình, các cơ sở kinh tế trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số có thể phát huy đầy đủ khả năng, tiếp cận mọi nguồn lực để cho công cuộc phát triển kinh tế của quốc gia, cần phải:

- Tạo môi trường cho các hộ đồng bào tiếp cận với các nguồn vốn, bổ sung hệ thống luật pháp tạo điều kiện cho đồng bào được vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất. Cần có các chính sách ưu đãi đối với những vùng, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển trên địa bàn dân tộc, miền núi.

- Tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, hoàn thiện chính sách tài chính, cải thiện hệ thống thuế, cân đối ngân sách đầu tư phát triển cho vùng dân tộc thiểu số. Chính sách tiền tệ thuận tiện, kiểm soát lạm phát, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại, thuận lợi cho huy động vốn đầu tư, tăng lượng cho vay của Ngân hàng phục vụ người nghèo đối với các vùng khó khăn.

- Tạo môi trường xã hội thực hiện công bằng xã hội, dân chủ trợ giúp pháp lý cho người nghèo (cung cấp kiến thức pháp luật, quyền cho người nghèo).

Thứ hai, cần tập trung cao độ cho sự phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng chủ yếu để giảm nghèo:

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên diện rộng, tập trung thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển mạnh lâm nghiệp, thủy sản. Chuyển giao khoa học công nghệ cho sản xuất, đa dạng hoá ngành nghề, xây dựng chiến lược phòng chống, giảm nhẹ thiên tai.

- Phát triển công nghiệp, đô thị tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người nghèo: khuyến khích phát triển kinh tế hộ, trang trại, tư nhân theo quy mô lớn thu hút nhiều lao động. Phát triển cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, nước sạch, thủy lợi, bưu điện...) tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận dịch vụ công.

Thứ ba, chú trọng giáo dục đào tạo để tạo nguồn nhân lực, nhân tài đáp ứng nhu cầu phát triển. Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên nghèo. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục đặc biệt tại các vùng nghèo. Tăng cường ưu tiên đào tạo, chỉ tiêu cử tuyển cho các vùng khó khăn, đầu tư đưa văn hoá thể thao, đảm bảo người nghèo được tiếp cận với nguồn thông tin nhanh, kịp thời.

Thứ tư, cần có chính sách phúc lợi xã hội đúng đắn, đi đôi với nâng cao sức khoẻ cho người dân. Cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, tăng tính cộng đồng, phát triển y tế ở cơ sở: hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho người dân, đặc biệt là người dân vùng nghèo, hỗ trợ miễn giảm viện phí cho người nghèo. Tuyên truyền thông tin, kiến thức phòng bệnh, bảo đảm sức khoẻ cho người nghèo. Giảm tỉ lệ sinh, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Thứ năm, cần có chính sách thuế phù hợp như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập tài sản, làm giảm bớt phân hoá giàu nghèo. Phân bổ ngân sách từ nguồn thu thuế để bảo đảm trợ cấp, hỗ trợ vốn ban đầu cho người nghèo.

Thứ sáu, đảm bảo phát triển công bằng, tăng cường bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách cân bằng, bền vững các vùng, đầu tư cho các vùng chậm phát triển. Nâng cao vai trò của phụ nữ trong các cấp lãnh đạo, các hoạt động kinh tế - xã hội, tăng cơ hội tiếp cận của phụ nữ với giáo dục, dịch vụ xã hội, nguồn vốn; giảm nguy cơ tổn thương cho phụ nữ trước nạn bạo hành.

ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH MỚI: GIẢI QUYẾT NGHÈO Ở CÁC NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nghiên cứu mới đây về phát triển và giảm nghèo cho người dân tộc thiểu số tại Việt Nam, gồm cả các báo cáo đầu vào cho Đánh giá Nghèo này nhấn mạnh nhu cầu cần có các chính sách, chương trình và dự án đặc thù và tập trung, có thể giải quyết những nhu cầu của các cộng đồng người dân tộc thiểu số. Thay vì áp dụng cách tiếp cận mang tính chuẩn hóa ở quốc gia đối với giảm nghèo – vốn trước đó có thể phù hợp, thì những khuyến nghị hiện nay thiên về cách tiếp cận theo tỉnh hoặc theo vùng, với các hợp phần nhắm tới các đối tượng khó khăn trong dân như thanh niên trẻ, người di cư, phụ nữ có tuổi hoặc các đối tượng thuộc một hoặc nhiều dân tộc cụ thể. Các hoạt động cần dựa trên các bằng chứng về sự thành công của một hoặc nhiều vùng dân tộc thiểu số.

Một vấn đề khác quan trọng không kém so với nội dung của những can thiệp này là phương pháp thực hiện. Các chính sách và chương trình cần coi trọng các tiêu chuẩn văn hóa và mặt khác vẫn đẩy mạnh sự hòa nhập của các cộng đồng người dân tộc thiểu số vào các chương trình quản trị và xã hội của địa phương.

Nên thực hiện các hoạt động bằng hai thứ tiếng khi có thể và đưa người dân tộc thiểu số tham gia vào nhóm tập huấn viên và trợ giảng, cũng như các đối tượng hưởng lợi.

Các ý tưởng đề xuất cho các dự án tương lai gồm:

- Đào tạo về kinh doanh cho phụ nữ (và nam giới) người dân tộc thiểu số như Chương trình đào tạo về nội dung Khởi nghiệp và Nâng cao hoạt động kinh doanh của bạn.
- Đào tạo nghề mở rộng cho thanh niên, chú trọng vào các kỹ năng về các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp tại một chợ cụ thể ở địa phương.
- Cấp tín dụng, tổ chức đào tạo khuyến nông và cung cấp thông tin thị trường cho các tổ hợp tác nông dân chính quy và phi chính quy theo yêu cầu nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện có ở địa phương.
- Mở rộng dạy học song ngữ, lấy tiếng mẹ đẻ làm gốc bằng các thứ tiếng của các dân tộc thiểu số lớn hơn dựa trên hoạt động thí điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNICEF tại các tỉnh Lào Cai, Gia Lai và Trà Vinh.
- Có cơ chế khen thưởng cho các hoạt động phát triển công nghiệp và đầu

tư mang tính trách nhiệm cao của doanh nghiệp địa phương tại các khu vực của người dân tộc thiểu số, qua đó tạo nhiều cơ hội việc làm đa dạng mà không tạo ra chi phí xã hội do di cư.

- Tuyển chọn và xây dựng năng lực cho lãnh đạo người dân tộc thiểu số địa phương trong bộ máy chính quyền chính quy như UBND cấp xã, huyện, cũng như các trưởng bản truyền thống.
- Tăng cường sự tham gia vào các dự án của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước khi hợp tác với chính quyền và khu vực tư nhân, chẳng hạn như thông qua các quỹ sáng kiến tỉnh dành cho các dự án xã hội tại địa phương.

(Nguồn: Shanks và các cộng sự, 2012; Wells-Dang, 2012; Ngân hàng Thế giới 2009)

Phần II:

KỸ NĂNG GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Mục đích:

Cung cấp cho đại biểu những kỹ năng giám sát cần thiết và những điểm cần lưu ý trong công tác giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số .

Nội dung chính phần này:

- I. Một số yêu cầu trước khi tiến hành hoạt động giám sát và tiêu chí giám sát
- II. Kỹ năng tham gia Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số
- III – Một số kinh nghiệm khi tiến hành hoạt động giám sát thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số



(Đoàn giám sát Hội đồng Dân tộc của Quốc hội làm việc tại huyện Điện Biên Đông)

Với đặc điểm địa hình phức tạp, hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, các vùng đồng bào dân tộc thiểu số gặp rất nhiều khó khăn trong việc xóa đói giảm nghèo. Do đó, công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng này cần có sự quan tâm, tham gia hỗ trợ từ tất cả các Ban, ngành, mọi thành phần xã hội. Trong đó, vai trò của Quốc hội, đại biểu Quốc hội là vô cùng quan trọng. Bên cạnh việc hoạch định các chủ trương, chính sách nhằm khắc phục tình trạng đói nghèo, nâng cao mức sống cho những người dân ở các vùng khó khăn, Quốc hội còn có chức năng giám sát việc thực hiện các chính sách đó. Trong công tác xóa đói giảm nghèo, vai trò giám sát của đại biểu Quốc hội mang tính gián tiếp, nhưng không kém phần quan trọng, nhằm đảm bảo việc thực hiện các chính sách xóa đói, giảm nghèo theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và của Nhà nước.

Căn cứ vào thực tế hoạt động giám sát diễn ra trong thời gian gần đây, trong các hình thức giám sát của đại biểu Quốc hội được quy định trong Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003 (bao gồm: chất vấn, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; tự mình tiến hành hoạt động giám sát hoặc tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội; tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương), hình thức được các đại biểu Quốc hội sử dụng để giám sát một cách thường xuyên nhất và có hiệu quả nhất khi giám sát chương trình xóa đói giảm nghèo là hình thức tham gia vào đoàn giám sát. Đây cũng là lý do để Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử tập trung lựa chọn giới thiệu về kỹ năng giám sát của đại biểu Quốc hội khi tham gia các Đoàn giám sát việc thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số để gửi tới các đại biểu Quốc hội khi biên soạn tập tài liệu này.

I. Một số yêu cầu trước khi tiến hành hoạt động giám sát và tiêu chí giám sát

1. Một số yêu cầu trước khi tiến hành hoạt động giám sát

Đoàn giám sát là tổ chức được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập theo cách thức, trình tự luật định để tiến hành các hoạt động giám sát tại chỗ về các vấn đề được xác định trong chương trình giám sát của Đoàn. Thông qua việc tổ chức các đoàn đi giám sát tại các địa phương, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số, các đại biểu Quốc hội sẽ nắm được tình hình thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo. Những bất cập được phát hiện kịp thời sẽ giúp đại biểu hiểu hơn về thực tiễn xóa đói giảm nghèo, nắm được tâm tư, nguyện vọng và thái độ của nhân dân đối với chính sách xóa đói giảm nghèo của địa phương. Đây là điều kiện để Quốc hội thực hiện tốt chức năng quyết định những chính sách mới, sửa đổi, bổ sung các chính sách hiện hành về xóa đói giảm nghèo.

Sau khi được các cơ quan có thẩm quyền của Quốc hội thành lập theo cách thức, trình tự, thủ tục luật định, các Đoàn giám sát sẽ tiến hành chương trình giám sát của mình. Để đảm bảo cho hoạt động giám sát được tiến hành một cách có hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động giám sát của Đoàn giám sát phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thứ nhất, các đoàn giám sát phải đảm bảo tính công khai trong thành lập, tổ chức, hoạt động.
- Thứ hai, các đoàn giám sát trong quá trình giám sát phải đảm bảo tính khách quan, minh bạch và cụ thể.
- Thứ ba, hoạt động của đoàn giám sát phải được tuân thủ theo đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.
- Thứ tư, không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Bên cạnh đó, đại biểu Quốc hội, khi tham gia đoàn giám sát, cần phải xác định rõ phạm vi, đối tượng giám sát. Đại biểu cần nắm rõ những thông tin cơ bản, cần thiết về địa phương sắp tiến hành giám sát, tình hình kinh tế xã hội, nghèo đói cũng như hoạt động xóa đói giảm nghèo của địa phương đó. Từ đó, đại biểu có thể xác định được những vấn đề, đối tượng cần giám sát cũng như phạm vi giám sát (về quy mô, thẩm quyền, v.v...). Xác định được phạm vi và đối tượng giám sát là một bước hữu ích giúp đại biểu trong việc soạn thảo tờ trình thành lập Đoàn giám sát và lập kế hoạch giám sát.

2. Một số tiêu chí giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo

Tính hiệu quả là tiêu chí quan trọng hàng đầu khi giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo. Hiệu quả là làm một việc đúng, và đồng thời làm việc đó theo đúng cách thức, có năng suất. Người giám sát hiệu quả cần có một hệ thống tiêu chí để giám sát hiệu quả công việc. Có một số người chỉ tập trung vào tiêu chí số lượng mà lại không lượng hóa được tiêu chí chất lượng; ví dụ quan tâm đến số vốn cho vay xóa đói giảm nghèo mà chưa quan tâm lắm tới tiêu chí đánh giá chỉ số hiệu quả dùng vốn như thế nào. Là thành viên của Đoàn giám sát, đại biểu cần xác định các dữ liệu và thông tin, tiêu chí đánh giá cần thiết để giám sát quá trình thực hiện chính sách hoặc chương trình; cố gắng từ bỏ những yếu tố chính trị và quản lý nhằm tập trung vào dữ liệu và tiêu chí cụ thể để đánh giá việc thực hiện chương trình đó có đạt kết quả hay không. Đoàn giám sát có nhiệm vụ thu thập thông tin, so sánh, phân tích, đánh giá các biện pháp tổ chức thực thi chính sách xóa đói giảm nghèo của các cơ quan hữu quan có được làm đúng cách thức, tiêu chuẩn, chế độ, có hướng tới mục đích của chính sách hay không, có đạt được mục tiêu đề ra hay không.

Việc đạt được mục tiêu của chương trình cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để giám sát. Chẳng hạn như khi giám sát Chương trình 30a với mục tiêu là đến năm 2010 giảm tỷ lệ hộ nghèo ở 62 huyện nghèo xuống dưới 40%; đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo của 62 huyện đó xuống ngang bằng mức trung bình của tỉnh...

Nhưng cho dù theo cách nào, Đoàn giám sát cũng cần xem xét đến tính đúng đối tượng chính sách của việc thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo. Phải căn cứ vào tiêu chí thế nào là hộ nghèo, căn cứ vào chuẩn nghèo, phân biệt hộ nghèo với hộ cận nghèo, các ngành nghề nào thuộc diện được hỗ trợ, không để sót, không để xảy ra tiêu cực... Đồng thời, mức độ tác động của chính sách, phạm vi tác động của chính sách cũng cần phải được quan tâm, xem xét xem đã đúng với quy định của chương trình xóa đói giảm nghèo hay chưa. Trong việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở địa phương có sự tham gia của người dân nhất là người nghèo hay chưa? Ví dụ như khi giám sát chương trình 30a đã đề cập ở trên, Đoàn cần nghiên cứu, đánh giá xem công tác hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo đã đúng đối tượng chưa, chất lượng số lượng nhà hỗ trợ có đúng quy định của Chương trình hay không? Việc tạo đất sản xuất, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các ngành nông, lâm, ngư nghiệp tại các huyện đó có đúng với phạm vi, mức độ tác động của chính sách được quy định trong Chương trình hay không. Hay như khi giám sát chương trình 135 giai đoạn II, Đoàn giám sát phải xác định,

đánh giá được việc đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, đầu tư xây dựng các trung tâm dạy nghề có đúng đối tượng, phạm vi và mức độ như trong quy định của chương trình 135 hay không.

ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Để kiểm tra xem chính quyền có làm đúng việc, đúng cách đối với một chương trình như “chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số” phải trả lời hai câu hỏi:

(a) Người nghèo có còn cần tới chương trình hoặc dịch vụ này hay không? mục đích là gì? nếu nhà nước không cung cấp thì tác động bất lợi là gì?

(b) Nếu câu trả lời ở (a) là “có”, thì ai (chính quyền hay một tổ chức nào khác) nên thực hiện chương trình hay dịch vụ này? Các việc tiếp theo để bảo đảm dịch vụ đáp ứng mục đích?

Trả lời cho câu hỏi thứ nhất là còn có nhiều người nghèo cần giúp đỡ, nhưng ở mỗi địa phương khác nhau thì nhu cầu cấp thiết của người nghèo cũng khác nhau; chưa chắc chỗ ở đã là cấp thiết nhất.

Đối với câu hỏi thứ hai có thể có ý kiến cho rằng là UBND phải thực hiện chương trình “nhà ở cho người nghèo” vì đã có hướng dẫn của Chính phủ về mức chi ngân sách. Trên thực tế có những hội đồng lại quyết định khác đi, tức là huy động sức dân tại chỗ, lá lành đùm lá rách, thành lập ban vận động vì người nghèo nên cơ bản đã lo đủ nhà tình thương. Mục đích đạt được ở quyết định về cách làm khác này cao hơn ở cách làm bao cấp do UBND thực hiện từ ngân sách, vì sự đóng góp công sức, tiền bạc của những người hảo tâm đã nói lên “cách cho” cao hơn “vật đem cho”, lại củng cố đoàn kết tương trợ cộng đồng.

Ngoài ra, khi tiến hành hoạt động giám sát, Đoàn giám sát cũng cần thu thập đầy đủ thông tin và nghiên cứu thực tế một cách kỹ lưỡng để có một cái nhìn tổng thể để có những kiến nghị về chính sách một cách chính xác đảm bảo tính công bằng chứ không “cào bằng” căn cứ trên mức nghèo thực tế có tính đến yếu tố vùng, miền, địa hình, phong tục tập quán với mục tiêu để các chương trình xóa đói giảm nghèo khi đi vào cuộc sống thực sự có hiệu quả, đáp ứng được mong mỏi của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II. Kỹ năng tham gia Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

1. Kỹ năng lập tờ trình yêu cầu thành lập đoàn giám sát công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số:

Với mục đích thực hiện việc tham gia Đoàn giám sát chính sách xóa đói, giảm nghèo, kỹ năng này được triển khai dưới hình thức soạn thảo văn bản dưới dạng tờ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về vấn đề giám sát xóa đói giảm nghèo. Tờ trình phải đáp ứng trước hết là về mặt hình thức của văn bản thông thường. Về nội dung, tờ trình phải nêu được tính cấp thiết của việc thành lập đoàn giám sát công tác xóa đói giảm nghèo (công tác xóa đói giảm nghèo đang được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện vẫn còn nhiều bất cập cần có sự giám sát, tính chồng chéo mâu thuẫn, tầm quan trọng của các vấn đề cần được giám sát tại chỗ để đi tới kết luận cuối cùng, v.v...)

Đại biểu Quốc hội cần đáp ứng những yêu cầu sau để có thể thực hiện hiệu quả kỹ năng này:

- Nắm vững kỹ năng viết văn bản;
- Có khả năng thu thập thông tin, phân tích thông tin về xóa đói giảm nghèo ở địa phương, từ đó xác định vấn đề trọng tâm nhằm yêu cầu giám sát đúng đối tượng, vấn đề;
- Khả năng phân tích, lập luận nhằm xác định tính cần thiết phải thực hiện các hoạt động giám sát tại chỗ;
- Văn phong ngắn gọn, súc tích và chặt chẽ;
- Nêu bật được yêu cầu về nội dung, thành phần, thời gian cần thiết cho Đoàn giám sát.

2. Kỹ năng lập chương trình giám sát

Được hiểu là kỹ năng lập kế hoạch làm việc trong một thời gian nhất định, trình bày trong một văn bản nghị quyết, Nghị quyết của UBTVQH về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ:

- Nội dung giám sát: vấn đề giám sát (ví dụ: công tác xóa đói giảm nghèo); những nội dung cụ thể trong chương trình, giám sát một phần hoặc tất cả nội dung (ví dụ: khi giám sát chương trình 135, nội dung “phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn”, việc hỗ trợ xây dựng đường giao thông, trường tiểu học và trung học cơ sở còn chưa đạt chỉ tiêu đặt ra năm 2010, cần phải đưa vào nội dung giám sát để tìm ra nguyên nhân và giải pháp).

- Kế hoạch giám sát: Thời gian bắt đầu và kết thúc; thời gian phân bổ cho

từng nội dung. Ví dụ: Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề trong chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010 tại tỉnh Cao Bằng bắt đầu vào ngày 26/10/2011:

- Thời gian yêu cầu Sở Lao động, Thương binh & Xã hội của tỉnh nộp báo cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu báo cáo của Đoàn giám sát,
- Thời gian cho thành viên Đoàn giám sát xem xét báo cáo là 3 ngày,
- Thời gian họp Đoàn giám sát là 2 ngày, v.v...

- Nhiệm vụ của mỗi thành viên cần phải được xác định rõ trong lịch trình của Đoàn để đảm bảo tính khoa học, tránh lãng phí nguồn lực giám sát của Đoàn giám sát.



(Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh Hà Giang kiểm tra tiến độ thi công công trình nhà lớp học trường THCS Hữu Vinh)

Ví dụ: Đoàn giám sát chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010 tại tỉnh Hà Giang: Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm: phân công nhiệm vụ cho các thành viên; kiểm tra giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên; chủ trì các buổi họp Đoàn giám sát, v.v....

-Thành phần Đoàn giám sát: nêu rõ tên, chức danh, nhiệm vụ từng thành viên trong đoàn giám sát và các cơ quan đoàn

thể được huy động tham gia.

- Cơ quan tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát: nói rõ tên cơ quan, cá nhân chịu sự giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan.

- Kinh phí dự trù cho Đoàn giám sát.

Các yêu cầu đối với ĐBQH khi tham gia đoàn giám sát, cần có:

- Nắm vững yêu cầu, cách thức trình bày văn bản (có thể có sự trợ giúp của các nhân viên của VPQH, cán bộ của Đoàn ĐBQH ở địa phương);
- Nắm vững kế hoạch cụ thể, chi tiết của Đoàn giám sát;
- Có tư duy logic;
- Văn phong ngắn gọn, chặt chẽ.

3. Kỹ năng yêu cầu cung cấp thông tin

Để thực hiện công tác giám sát xóa đói giảm nghèo một cách có hiệu quả, kỹ năng yêu cầu cung cấp thông tin đóng vai trò rất quan trọng và phải được triển khai có hiệu quả trước và trong quá trình tham gia Đoàn giám sát. Trong khuôn khổ công tác xóa đói giảm nghèo, thông tin về xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số được cung cấp giúp đại biểu nhận diện được tính cấp thiết và lý do của việc yêu cầu, kiến nghị UBND thành lập các đoàn giám sát, nhờ đó sẽ giúp hoạt động giám sát công tác xóa đói giảm nghèo của Đoàn giám sát phù hợp với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu đặt ra của hoạt động giám sát.

Kỹ năng này được hiểu là cách thức của ĐBQH khi đề nghị các cơ quan chịu sự giám sát, các cơ quan, cá nhân hữu quan gửi đến cho mình những văn bản có chứa nội dung, thông tin, tài liệu mình quan tâm trong thời gian đã định. Luật hoạt động giám sát của Quốc hội quy định cụ thể thời gian.

Những yêu cầu để triển khai kỹ năng yêu cầu cung cấp thông tin một cách khoa học và hiệu quả:

- Trình bày yêu cầu dưới dạng văn bản một cách dễ hiểu và mạch lạc. Muốn vậy, trong văn bản yêu cầu, ĐBQH phải đưa ra tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cung cấp thông tin, những nội dung cần cung cấp thông tin, nguồn thông tin, thời gian cần gửi văn bản tới Quốc hội.
- Trình bày yêu cầu cung cấp thông tin trực tiếp vào từng vấn đề cụ thể, đề nghị đối tượng chịu sự giám sát cung cấp thông tin một cách khách quan, tránh trường hợp yêu cầu thông tin dưới dạng giải trình, giải thích về vấn đề cụ thể dẫn tới thiếu khách quan của việc yêu cầu cung cấp thông tin.

4. Kỹ năng đọc báo cáo

Kỹ năng này được hiểu là khả năng đọc và rút ra được những nội dung mình quan tâm trong tài liệu. Đối với công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số, đại biểu cần nắm được những thông tin về tình hình các vùng được nêu trong báo cáo và số liệu kết quả thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo ở các vùng đó được trình bày trong báo cáo. Trong những số liệu đó, đại biểu phải thấy rõ những số liệu, kết quả nào là cần thiết cho nội dung giám sát của Đoàn mình. Để đọc nhanh các loại báo cáo về công tác xóa đói giảm nghèo, đại biểu Quốc hội cần có các kỹ năng sau:

- + Có kiến thức về lĩnh vực xóa đói giảm nghèo để có thể hiểu thấu đáo những nội dung, thông tin được nói trong báo cáo.
- + Rút ra được những nội dung, thông tin quan trọng liên quan đến vấn đề giám sát xóa đói giảm nghèo mà đoàn giám sát quan tâm.

5. Kỹ năng xem xét, xác minh vấn đề

Kỹ năng xem xét, xác minh vấn đề, trong khuôn khổ giám sát công tác xóa đói, giảm nghèo là khả năng nghiên cứu, phân tích các nội dung, thông tin đã thu được và đối chiếu với các quy định của pháp luật về xóa đói giảm nghèo xem có vi phạm pháp luật không. Đối với công tác xóa đói giảm nghèo, các vi phạm pháp luật thường là những sai phạm trong thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với các hộ nghèo, như sai phạm trong công tác cho vay vốn, cấp đất ở, đất lao động, nhà ở, v.v... Ví dụ như, khi giám sát công tác xóa đói, giảm nghèo ở Phú Yên, Đoàn giám sát phải xem xét vấn đề cho vay vốn xóa đói giảm nghèo sai đối tượng theo báo cáo của các cơ quan bị giám sát nộp lên, đối chiếu và nhận định những sai phạm của họ.

Kỹ năng này có những yêu cầu cần đáp ứng sau:

- Nắm vững các quy định của pháp luật về vấn đề xóa đói giảm nghèo.
- Có khả năng phân tích, lập luận vấn đề logic và chặt chẽ.

6. Kỹ năng thảo luận các kết quả thu được sau quá trình xem xét, xác minh

Để hỗ trợ cho công tác tham gia Đoàn giám sát chính sách xóa đói, giảm nghèo, đại biểu Quốc hội cần phải triển khai các kỹ năng thảo luận tại chỗ, kỹ năng thảo luận tại Đoàn giám sát, kỹ năng “xác định vấn đề cần thiết”.

Kỹ năng xác định vấn đề cần thiết là khả năng đúc kết những kết quả quan trọng nhất của cuộc thảo luận. Trong những cuộc thảo luận của Đoàn giám sát, để có được kỹ năng này một cách hiệu quả, ĐBQH cần nắm bắt được những vấn đề cốt lõi trong nội dung xóa đói giảm nghèo đang giám sát, rút ra thành những kết luận quan trọng.

Kỹ năng thảo luận tại chỗ về kết quả thu được: ĐBQH cần triển khai các kỹ năng: đưa vấn đề về xóa đói giảm nghèo đang trong quá trình giám sát ra thảo luận, kỹ năng thảo luận tại chỗ, kỹ năng thảo luận tại đoàn giám sát, kỹ năng xác định “những vấn đề cần thiết” trong nội dung xóa đói giảm nghèo đang giám sát.

Kỹ năng thảo luận tại chỗ là kỹ năng thảo luận vấn đề xóa đói giảm nghèo giữa các ĐBQH bên ngoài phiên họp của Đoàn giám sát. Để thực hiện kỹ năng một cách hiệu quả, các yêu cầu đối với kỹ năng này là: khả năng nắm bắt và phân tích, kết luận vấn đề một cách nhanh nhạy.

Kỹ năng thảo luận tại đoàn giám sát là cách thức triển khai các hoạt động xem xét, thảo luận, tranh luận về vấn đề xóa đói giảm nghèo trong quá trình giám sát của các ĐBQH trong phiên họp của đoàn. ĐBQH phải có khả năng trình bày ý kiến của mình, dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng quan điểm

với mình. Đối với Trưởng đoàn giám sát (hoặc người điều khiển cuộc họp) còn cần có thêm khả năng khái quát, kết luận vấn đề.

7. Kỹ năng viết báo cáo

Kỹ năng này được hiểu là cách thức triển khai, trình bày các kết quả giám sát dưới hình thức văn bản. Trên thực tế khi tiến hành viết báo cáo về công tác xóa đói giảm nghèo, ĐBQH nhận được sự trợ giúp rất nhiều từ cán bộ VPQH và Đoàn ĐBQH. Tuy nhiên, việc viết báo cáo cần phải được các đại biểu sử dụng thuần thục để tăng hiệu quả hoạt động giám sát.

Các yêu cầu đối với kỹ năng này như sau:

- Trình bày báo cáo dưới hình thức văn bản “Báo cáo” một cách ngắn gọn, chặt chẽ.
- Nêu ra các kết quả đạt được trong quá trình giám sát công tác xóa đói giảm nghèo, trên cơ sở các nội dung được đề ra trong chương trình giám sát. Ví dụ: khi giám sát công tác xóa đói giảm nghèo cho các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Đoàn giám sát đã nhận thấy việc hoàn thành chỉ tiêu hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán thấp nhất tại đây là do vấn đề về sự suy giảm lượng nước ngầm,...
- Đánh giá cụ thể từng nội dung, hoạt động giám sát của Đoàn giám sát việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo.
- Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giám sát của từng thành viên Đoàn giám sát.
- Nêu các yêu cầu, kiến nghị với cơ quan chức năng, các đối tượng chịu sự giám sát về các biện pháp xử lý, thời gian cụ thể cho việc trả lời các yêu cầu, kiến nghị do Đoàn đề ra. Ví dụ, sau khi xem xét báo cáo và xác minh vấn đề xóa đói giảm nghèo còn bất cập tại các vùng đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc, Đoàn giám sát đưa ra kiến nghị “Cần nghiên cứu, ban hành chính sách “hậu tái định cư”, quy định rõ yêu cầu, trách nhiệm của chủ đầu tư và các cơ quan về việc bảo đảm ổn định cuộc sống và sản xuất trước mắt, lâu dài, bền vững cho các đối tượng phải di chuyển, mất đất ở, đất sản xuất do xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi”.

8. Kỹ năng kiến nghị

Đối với riêng việc giám sát công tác xóa đói giảm nghèo, kỹ năng này được hiểu là cách thức, hoạt động cụ thể do ĐBQH thực hiện nhằm đưa ra những kiến nghị bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, nhằm áp dụng các biện pháp kịp thời chấm dứt các vấn đề đói nghèo còn tồn tại, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tới các vấn đề còn tồn tại trên. Cũng với ví dụ về giám sát chính sách “hậu tái định cư” ở các tỉnh miền

núi phía Bắc nói trên, đại biểu nêu trong văn bản kiến nghị đối với các cơ quan có thẩm quyền các tỉnh phía Bắc phải kiểm tra trách nhiệm của chủ đầu tư về việc bảo đảm ổn định cuộc sống và sản xuất trước mắt, lâu dài, bền vững cho các đối tượng phải di chuyển, mất đất ở, đất sản xuất.

Yêu cầu đối với việc thực hiện kỹ năng này như sau:

- Nắm vững cách viết văn bản kiến nghị về hình thức, về nội dung;
- Phải nói rõ các lý do yêu cầu;
- Nêu rõ các yêu cầu đối với cơ quan, cá nhân chịu sự giám sát.

9. Kỹ năng đôn đốc thực hiện kết luận hoặc kiến nghị sau giám sát

Kiến nghị không nên nêu chung chung, cũng không nên nêu cụ thể quá. Tùy từng nội dung cuộc giám sát cụ thể, các kiến nghị đưa ra phải mang tầm chính sách vĩ mô. Các kiến nghị về trong công tác xóa đói giảm nghèo có thể như sau:

Loại kiến nghị thứ nhất: Xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp

Ví dụ:

Đối với Luật đất đai: Cần bổ sung quy định có tính nguyên tắc về bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của đồng bào các DTTS trong lĩnh vực đất đai; có quy định hạn chế việc đầu cơ, mua bán, bao chiếm đất đai trong vùng DTTS, vùng biên giới; đối với đất được hỗ trợ của Nhà nước, chỉ được mua, bán, chuyển đổi, tặng, cho, khi được các cấp có thẩm quyền cho phép (có thể thời hạn tối thiểu là 10 năm); nhà nước có chính sách ưu tiên và miễn, giảm tiền sử dụng đất ở, đất sản xuất, tiền thuê đất sản xuất nông nghiệp cho các đối tượng: người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, an toàn khu; các điều kiện thu hồi đất, cơ chế ưu tiên đền bù, tái định cư đối với đồng bào DTTS khi Nhà nước thực hiện thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch; nghiên cứu, luật hóa về quản lý bảo đảm các điều kiện sống theo đặc điểm cư trú, phong tục tập quán, sinh hoạt, không gian sinh tồn của cộng đồng các DTTS.

Đối với Luật đầu tư: các quy định cụ thể về điều kiện, cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng DTTS. Bổ sung các quy định, cơ chế ràng buộc

trách nhiệm của nhà đầu tư đối với DTTS bằng các giải pháp: Đền bù thỏa đáng tài sản; trách nhiệm đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập; thực hiện vai trò bà đỡ đầu vào, đầu ra cho sản xuất sau tái định cư; có cơ chế góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất...

Đối với Luật cư trú: cần phải có những quy định cụ thể, chặt chẽ về quản lý cư trú (nhằm mục đích quản lý tốt các đối tượng và biến động cư trú, hạn chế tối đa tình trạng du canh, du cư và di cư tự do).

Loại kiến nghị thứ hai: nhằm xây dựng, hoàn thiện một số chính sách cụ thể

Ví dụ:

- Kiến nghị bổ sung chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS vào hệ thống chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

- Nghiên cứu xây dựng một chính sách tổng thể, đồng bộ, thay cho việc đưa ra nhiều Chương trình môi trường Quốc gia và chương trình giảm nghèo khác nhau như hiện nay (có thể hợp nhất CT135 với CT 30a) và trao quyền tự chủ và phân cấp mạnh hơn cho các cấp tỉnh để việc xác định và thực hiện hoạt động giảm nghèo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu của người nghèo. Bố trí đủ nguồn lực, thời gian thực hiện từ 2013 đến 2020, với các mục tiêu: đồng bào DTTS có cuộc sống ổn định (có đất ở, đất sản xuất, có việc làm và thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ tại địa phương); lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề, được tiếp cận kiến thức khoa học kỹ thuật; giảm nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo với việc xây dựng nông thôn mới; bảo đảm không gian sinh tồn, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các DTTS.

- Cơ quan chủ trì thực hiện chính sách dân tộc cần tập trung về một cơ quan làm đầu mối thống nhất từ Trung ương đến địa phương, đó là hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở các cấp, từ đó, khắc phục việc thiếu tập trung đầu mối quản lý, thiếu cơ chế phối hợp và chưa rõ trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương trong công tác tham mưu, xây dựng chính sách, hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn vùng DTTS như hiện nay.

- Nghiên cứu, xây dựng ngay chính sách, giải pháp cho một số vùng, địa phương đặc thù (vùng biên giới, vùng cao, núi đá, vùng thiếu nguồn nước tưới, vùng đất rừng nghèo kiệt, đất nhiễm phèn, ngập mặn...), cải tạo đất, bảo đảm thủy lợi, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi thu hút lao động, bảo đảm việc làm và thu nhập tại các doanh nghiệp, nông, lâm, ngư trường trên địa bàn vùng DTTS.

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách thực hiện định canh, định cư, giải quyết di cư tự do. Nghiên cứu, ban hành chính sách “hậu tái định cư”, trong đó quy định rõ yêu cầu, trách nhiệm của chủ đầu tư về việc bảo đảm ổn định cuộc sống và sản xuất trước mắt, lâu dài, bền vững cho các đối tượng phải di chuyển, mất đất ở, đất sản xuất do xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, khai thác khoáng sản, khu công nghiệp, khu kinh tế...

- Xây dựng, phê duyệt đề án quốc gia về đào tạo nguồn nhân lực cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức lại và thực hiện công khai, minh bạch việc quản lý nguồn lực tài chính cho công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Mục đích cuối cùng của các chương trình, dự án là xóa đói giảm nghèo, nên hợp nhất các nguồn tài chính thành một nguồn duy nhất tại địa phương để thực hiện các nội dung liên quan đến xóa đói giảm nghèo.

III – Một số kinh nghiệm khi tiến hành hoạt động giám sát thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số

1. Biết chọn lọc thông tin một cách nhanh chóng, chính xác

Kinh nghiệm từ những đoàn giám sát thành công cho thấy, để giám sát đạt hiệu quả cao thì kỹ năng thu thập thông tin là rất cần thiết. Các đoàn giám sát thành công đều bắt đầu từ việc nắm chắc thông tin và các quy định của pháp luật. Thông tin thu được sẽ giúp ích cho Đoàn giám sát rất nhiều trong các bước thảo luận, xác định vấn đề, xây dựng báo cáo giám sát và nêu lên những kiến nghị. Tuy nhiên, để thực hiện tốt điều này, đại biểu phải biết lắng nghe thông tin và phân tích, đánh giá tính chính xác của các nguồn thông tin, đồng thời đối chiếu với các quy định pháp luật để xem xét vấn đề một cách toàn diện trước khi kết luận. Để có thể thu thập và xử lý thông tin, đáp ứng yêu cầu giám sát, các đại biểu cần được tập huấn thường xuyên hơn về công tác này; bản thân mỗi đại biểu cũng cần trau dồi kiến thức, nâng cao hiểu biết về pháp luật.

2. Phân công nhiệm vụ thành viên rõ ràng

Trong một Đoàn giám sát, sự phân công nhiệm vụ của từng thành viên đoàn giám sát phải rõ ràng và phải đảm bảo có sự tham gia của tất cả các thành viên của Đoàn giám sát. Vì đây là một nhiệm vụ rất quan trọng không thể chỉ do một số cá nhân đảm nhiệm. Từ khâu đầu đến khâu cuối, kết thúc việc giám sát đều có thành viên đoàn giám sát chịu trách nhiệm. Ví dụ như, tham gia Đoàn giám sát tại Sơn La, các thành viên Đoàn sẽ được phân công nhiệm vụ như sau:

- Trưởng đoàn: phụ trách chung các hoạt động của Đoàn giám sát, chủ trì các cuộc họp, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Đoàn và giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ của thành viên.

- Đại biểu 1: chịu trách nhiệm nghiên cứu, xem xét các nội dung về hỗ trợ vốn cho hộ nghèo.
- Đại biểu 2: nhận nhiệm vụ nghiên cứu nội dung chính sách cấp đất ở và đất sản xuất.
- Đại biểu 3: nhận nhiệm vụ nghiên cứu nội dung về xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, v.v...
- Đại biểu 4: tập hợp các nội dung và kiến nghị của các thành viên và viết báo cáo, v.v...

3. Tránh sa vào công việc hành chính của đối tượng chịu sự giám sát

Trong quá trình giám sát công tác xóa đói, giảm nghèo, cần lưu ý rằng, đại biểu Quốc hội nói riêng và đại biểu dân cử nói chung không nên tham gia quá sâu vào công việc hành chính thường nhật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giám sát. Hai vấn đề lớn nhất mà người giám sát thường gặp là tham gia quá sâu hoặc tham gia chưa đầy đủ. Nếu tham gia quá sâu sẽ làm giảm thẩm quyền và trách nhiệm đơn vị thực thi chính sách. Tham gia chưa đầy đủ lại bị nhìn nhận là trốn tránh trách nhiệm. Cả hai thái cực hành vi này đều làm cản trở tiến trình thực hiện công việc.

4. Giữ vị thế khách quan với tinh thần sẵn sàng hợp tác

Đại biểu cần nắm rõ rằng giám sát nói chung và giám sát công tác xóa đói, giảm nghèo nói riêng là hành vi của cơ quan dân cử - độc lập về vị thế với cơ quan chấp hành và sử dụng quyền lực và nguồn tin công cộng (ý kiến cử tri, công luận) độc lập với cơ quan chấp hành. Do đó, "giám sát" cần giữ vị thế khách quan và có tiêu chí hướng tới mục đích đã đề ra khi hoạch định chính sách. Việc này hỗ trợ cơ quan chấp hành nhiều hơn là "kiểm chế" họ, cản trở công tác của họ.



(Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng gặp gỡ nhân dân thôn Phiêng An II, xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông, Bắc Kạn)

Để đạt được kết quả, giám sát cần dựa trên tinh thần sẵn sàng hợp tác. Bởi vì, giữa cơ quan dân cử với cơ quan hành chính thực hiện có sự phụ thuộc lẫn nhau, cần phối hợp để nâng cao hiệu quả của chính quyền. Tuy nhiên, cả hai đều không muốn chấp nhận điều này mà cho rằng hai cơ quan hoàn toàn độc lập về chức năng. Là "nhà giám sát", đại biểu không nên ngạc nhiên quá mức và mất thời gian tranh cãi về các quan điểm khác nhau có thể xảy ra trong cách tiếp cận việc thực

hiện chính sách giữa đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, hãy chủ động thương thuyết tháo gỡ các cản trở tiến trình thực hiện chính sách đó.

Với tâm thế hợp tác, đại biểu khi tham gia đoàn giám sát sẽ biết rằng, xung đột là điều tất yếu, nhất là đối với những chính sách và ý tưởng mới. Với nhận thức như vậy, thì sự bất đồng hoặc hiểu khác nhau khi thực thi là một dấu hiệu lành mạnh chỉ ra rằng, công việc đang tiến triển và mọi người đang tiếp cận theo các lựa chọn thực tế khác nhau. Chính vì nó tất yếu, nên người đại biểu trong vai trò giám sát phải dự liệu trước cách thức quản lý xung đột để giúp cơ quan chấp hành tự giải quyết xung đột trong khi đại biểu không có mặt.

Một trong những điều dễ bị chê trách của cơ quan dân cử là chỉ lớn tiếng kêu ca, chỉ trích mà không chỉ ra được biện pháp hữu ích để điều chỉnh hoặc giải quyết vấn đề. Vai trò giám sát giúp Quốc hội nhận thức được mức độ tiệm cận giữa chính sách ban hành với kết quả thực hiện tương xứng với nguồn lực tài chính và nhân lực được bố trí thực hiện chính sách đó. Hoạt động giám sát thì hành thông qua tương tác với các cán bộ thi hành nhằm đánh giá công việc có đi đúng hướng không, và nếu phát hiện có khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thì liệu khoảng cách đó có chấp nhận được không, có vượt ra ngoài mức hợp lý không.

5. Chú trọng cả khâu đôn đốc thực hiện kiến nghị sau giám sát

Hầu hết các trường hợp giám sát hiệu quả một chính sách đều phải giám sát hiệu quả thực tế trong quá trình thực hiện (giám sát sau quyết định); nhưng rồi kết quả giám sát này lại trực tiếp phục vụ hình thành quyết định mới. Hiệu quả của chính sách, đặc biệt là chính sách xóa đói giảm nghèo khó đánh giá hơn, vì nó liên quan tới việc đánh giá xem nhà hoạch định chính sách lựa chọn phù hợp với nhu cầu thực tế trong điều kiện các nguồn lực khan hiếm hay không.

Giám sát việc thực hiện chương trình và chính sách là một quá trình nghiêm ngặt hơn. Người giám sát hiệu quả cần có một hệ thống công cụ quản lý, theo dõi để giám sát công việc. Có một số người chỉ tập trung vào công cụ quản lý là dữ liệu (số lượng) mà lại không lượng hóa được tiêu chí chất lượng; ví dụ quan tâm đến số vốn cho vay xóa đói giảm nghèo mà chưa quan tâm lắm tới tiêu chí đánh giá chỉ số hiệu quả dùng vốn như thế nào. Là người giám sát, người đại biểu cần xác định các dữ liệu và thông tin, tiêu chí đánh giá cần thiết để giám sát tiến trình thực hiện chính sách hoặc chương trình; cố gắng bỏ sang bên cạnh những yếu tố chính trị và quản lý để tập trung vào dữ liệu và tiêu chí cụ thể để đánh giá có đạt kết quả hay không.

Bên cạnh các kỹ năng thiết yếu trên đây, đại biểu Quốc hội khi tham gia các Đoàn giám sát về công tác xóa đói giảm nghèo cần có một số những trang bị về vật dụng cũng như những chuẩn bị về mặt tinh thần, sức khỏe để có thể thực hiện tốt chương trình giám sát đã đề ra.

CHÚ THÍCH

- (1)** Báo cáo Nghèo của Dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Hiện trạng và Thách thức ở các xã thuộc Chương trình 135 Giai đoạn II, 2006-2007 của Ủy ban Dân tộc
- (2)** Báo cáo phân tích các vấn đề xã hội: Dân tộc thiểu số và phát triển ở Việt Nam của Ngân hàng thế giới
- (3)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (4)** Tỷ lệ người nghèo căn cứ theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của GSO & WB.
- (5)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (6)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (7)** Báo cáo số 318/BC-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát Việc thực hiện xóa đói giảm nghèo qua Chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010); việc quản lý, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án liên quan trực tiếp đến xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn”
- (8)** Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
- (9)** Trên hai X trong một ô có nghĩa là dự án có nhiều hợp phần hoặc tiểu hợp phần trong ngành đó. Ví dụ, Nghị quyết 30a hỗ trợ cho 5 lĩnh vực i) sản xuất nông nghiệp ii) cho vay sản xuất iii) xây dựng hệ thống thủy lợi iv) hỗ trợ phát triển và quản lý rừng, và v) đào tạo về khuyến nông
- (10)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (11)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (12)** Báo cáo số 318/BC-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát Việc thực hiện xóa đói giảm nghèo qua Chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010); việc quản lý, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án liên quan trực tiếp đến xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn”
- (13)** Báo cáo Giám sát việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc
- (14)** Nguồn: <http://www.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=174332>

TRÍCH CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI NĂM 2003

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 3. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

1. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

d) Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát của Đoàn và tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu;

đ) Đại biểu Quốc hội chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 4. Trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện quyền giám sát

Đoàn đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về hoạt động giám sát của mình; báo cáo về hoạt động giám sát của Đoàn và của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn với Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ giám sát của mình trước cử tri tại địa phương.

Điều 6. Tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Khi thực hiện quyền giám sát, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của nhân dân, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

2. Khi tiến hành hoạt động giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có thể mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu

quan tham gia; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này.

CHƯƠNG V. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 37. Các hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật; giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

c) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Đại biểu Quốc hội tự mình tiến hành hoạt động giám sát hoặc tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội; tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu.

Điều 38. Các hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm;

4. Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu.

Điều 39. Chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội lập chương trình giám sát sáu tháng, hàng năm của mình và gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội căn cứ vào chương trình giám sát của từng đại

biểu Quốc hội, chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, tình hình thực tế của địa phương, đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ý kiến, kiến nghị của cử tri tại địa phương lập chương trình giám sát sáu tháng, hàng năm của Đoàn và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát của Đoàn và tổ chức đề đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện chương trình giám sát của mình.

Sáu tháng và hàng năm, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thực hiện chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn.

Điều 40. Chất vấn của đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nội dung chất vấn phải ngắn gọn, rõ ràng, có căn cứ và phải liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cá nhân của người bị chất vấn.

Chất vấn được thể hiện bằng văn bản hoặc hỏi trực tiếp.

Trình tự, thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 19 của Luật này.

Điều 41. Đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật

Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung văn bản đó. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 42. Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức đề đại biểu Quốc hội tiến hành giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương

1. Căn cứ vào chương trình giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức đề đại biểu Quốc hội trong Đoàn tiến hành giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương.

Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội tiến hành giám sát quyết định nội dung, kế hoạch giám sát, người được mời tham gia giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và của đại biểu Quốc hội được Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Khi tiến hành giám sát, Đoàn giám sát và đại biểu Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong quyết định thành lập Đoàn giám sát hoặc quyết định tổ chức hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát; giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội quan tâm; xem xét, giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thi hành chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội tiến hành hoạt động giám sát phải gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

3. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội có thể tổ chức thảo luận về các kiến nghị, yêu cầu của Đoàn giám sát hoặc của đại biểu Quốc hội đã tiến hành giám sát. Kiến nghị, yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội qua hoạt động giám sát được gửi tới cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 43. Giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp công dân, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và trực tiếp hoặc thông qua Đoàn đại biểu Quốc hội chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định và thông báo cho đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức hữu quan cấp trên của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

3. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo đến trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; xem xét, xác minh những vấn đề mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm; tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội để giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương.

Điều 44. Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Căn cứ vào kết quả giám sát, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc các vấn đề của địa phương;

c) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá

nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải thông báo cho đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà không nhận được trả lời thì đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, đại biểu Quốc hội còn có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

QUYẾT ĐỊNH SỐ: 551/QĐ-TTg

Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ văn bản số 258/UBTVQH13-TCNS ngày 29 tháng 10 năm 2012 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian thực hiện và nguồn lực cụ thể của các Dự án thành phần thuộc từng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 -2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015, là dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (sau đây gọi tắt là Chương trình 135) và giai đoạn 2016 - 2020, gồm các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu:

Giai đoạn 2012 - 2015:

Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm;

Đến năm 2015, thu nhập bình quân đầu người đạt 50% mức bình quân chung khu vực nông thôn của cả nước;

- Đến năm 2015, 85% số thôn có đường cho xe cơ giới, trong đó có 35%

số xã và 50% thôn có đường giao thông đạt chuẩn;

Đến năm 2015, 95% trung tâm xã, trên 60% thôn có điện;

Đến năm 2015, các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm;

Đến năm 2015, trên 50% trạm y tế xã được chuẩn hóa;

Đến năm 2015, các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa... được quan tâm đầu tư để đạt các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Giai đoạn 2016 - 2020

Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của người dân, giảm nghèo nhanh và bền vững.

Đối tượng: Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

Thời gian thực hiện:

Giai đoạn 2012 - 2015 tập trung nguồn lực góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, tạo tiền đề để thực hiện mục tiêu cao hơn cho giai đoạn 2016 - 2020.

Nội dung:

Hỗ trợ phát triển sản xuất:

Bổ sung và nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai hiệu quả;

Hỗ trợ giống, phân bón, vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế;

Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản;

Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm;

Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập, nhân rộng mô hình;

Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ chỉ đạo hỗ trợ phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y; vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:

Hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;

Hoàn thiện hệ thống các công trình bảo đảm cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh;

Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa trên địa bàn xã gồm: Trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng ở xã, thôn, bản;

Hoàn thiện các công trình để bảo đảm chuẩn hóa trạm y tế xã;

Hoàn thiện hệ thống các công trình để bảo đảm chuẩn hóa giáo dục trên địa bàn xã; xây dựng lớp tiểu học, mẫu giáo, nhà trẻ, nhà ở giáo viên, trang bị bàn ghế, điện, nước sinh hoạt, công trình phụ trên địa bàn thôn, bản;

Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã, thôn, bản;

Các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số;

Duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ sở.

Định mức vốn đầu tư, hỗ trợ:

Năm 2012 và 2013 thực hiện theo định mức và vốn đã được phân bổ;

Năm 2014 và 2015, tăng 1,5 lần so với định mức vốn năm 2013; các năm tiếp theo bố trí tăng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

Nguồn vốn:

Ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các nội dung Chương trình 135 và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương;

Ngân sách địa phương;

Huy động đóng góp từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

7. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban Dân tộc có nhiệm vụ:

Là cơ quan chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình 135;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc thành lập Văn phòng điều phối để quản lý, chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chương trình này;

Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện; xây dựng kế hoạch vốn để thực hiện Chương trình 135; nghiên cứu, xây dựng các mô hình, cách làm mới để góp phần nâng cao hiệu quả của Chương trình;

Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo địa phương rà soát, xác định danh sách xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh sách xã. Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc quyết định danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135;

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng tiêu chí xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương hàng năm bình xét xã, thôn, bản đủ tiêu chí hoàn thành mục tiêu, lập danh sách, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân loại xã, thôn, bản theo mức độ khó khăn để làm cơ sở phân bổ vốn hàng năm;

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đôn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình 135. Tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững và Thủ tướng Chính phủ;

Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại giao và Bộ, ngành liên quan vận động các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước tư vấn, hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho Chương trình 135;

Đề xuất hình thức biểu dương, khen thưởng các địa phương có nhiều thành tích trong quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; nhất là các địa phương có nhiều xã, thôn, bản sớm hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bố trí vốn thực hiện các nội dung Chương trình 135;

Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, cấp phát, thanh quyết toán vốn theo quy định;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với ủy ban Dân tộc và Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với ủy ban Dân tộc và Bộ, ngành liên quan chỉ đạo địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, dự án do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, gắn với Chương trình 135 để góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện Chương trình 135; nêu gương điển hình tiên tiến, tạo phong trào thi đua giữa các địa phương sớm hoàn thành mục tiêu Chương trình;

Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung của Chương trình 135 theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tích cực tham gia có hiệu quả Chương trình 135.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ:

Chịu trách nhiệm toàn diện về tổ chức thực hiện, bảo đảm chất lượng, hiệu quả của Chương trình 135 trên địa bàn;

Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình 135 cho cả giai đoạn và kế hoạch thực hiện hàng năm, gửi ủy ban Dân tộc;

Bổ sung Trưởng Ban Dân tộc làm nhiệm vụ Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững cấp tỉnh. Ban Dân tộc là cơ quan trực tiếp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn.

Hàng năm tổ chức rà soát, xác định các xã, thôn đặc biệt khó khăn gửi ủy ban Dân tộc để thẩm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định;

Xây dựng tiêu chí phân bổ vốn cho các xã, thôn, bản thuộc Chương trình 135 theo mức độ khó khăn (hệ số K) làm căn cứ xây dựng kế hoạch và phân bổ vốn hàng năm;

Định kỳ 6 tháng, 01 năm báo cáo tình hình thực hiện Chương trình 135 gửi ủy ban Dân tộc theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc

Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./,

MỘT SỐ TẬP SAN ĐÃ PHÁT HÀNH CỦA TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

